CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Như Trang

Ngày 28 tháng 12 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

PHÓ CHỦ TỊCH

BÙI HỮU TIẾP

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 1
1. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện 1
1.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện 1
1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ 4
2. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất 4
2.1. Mục đích 4
2.2. Yêu cầu 5
3. Phương pháp xây dựng kế hoạch sử dụng đất 5
4. Nội dung báo cáo thuyết minh 5
5. Sản phẩm của dự án bao gồm 6
PHẦN I: KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 7
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường 7
1.1. Điều kiện tự nhiên 7
1.2. Các nguồn tài nguyên 8
1.3. Cảnh quan môi trường và biến đổi khí hậu 9
2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội 10
2.1. Về kinh tế 10
2.2. Về xã hội 13
PHẦN II: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 17
1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 17
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 27
3. Đánh giá những nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 28
PHẦN III: LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 29
1. Chỉ tiêu sử dụng đất (chỉ tiêu được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trong năm 2022) 29
2. Nhu cầu sử dụng đất cấp huyện 29
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện) 29
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện) 30
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 32
3.2. Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện Thanh Miện 32

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 48
5. Diện tích đất cần thu hồi 49
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 51
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 51
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 51
PHẦN IV: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 53
1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 53
2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất 53
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 56
1. Kết luận 56
2. Kiến nghị 56

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 "Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật",

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định "Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất" là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và tại Điều 45 Khoản 3 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện",

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất,

Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quyết định của Luật Đất đai năm 2013 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân huyện Thanh Miện tổ chức triển khai lập ***"Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương",***

1. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện

1.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính Phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hải Dương;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Thông tư số 01//TT-BTNMT ngày 12/4/ của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế- xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình bổ sung năm 2021;

- Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế- xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình năm 2020;

- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế- xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình năm ;

- Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế- xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình năm 2022;

- Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 10/12/2021của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm của huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Miện,

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các huyện, thị xã, thành phố;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các huyện, thị xã, thành phố;

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế- xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình năm 2023;

- Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Thanh Miện lần thứ XXIII - nhiệm kỳ 2020 – 2025.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH năm 2022 và kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2023;

- Định hướng phát triển của các Sở, ngành trên địa bàn huyện Thanh Miện đến năm 2030;

- Danh mục công trình dự án thực hiện đến hết 31/12/2022 huyện Thanh Miện;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thanh Miện;

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương;

- Các loại bản đồ chuyên ngành: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Thanh Miện, bản đồ quy hoạch nông thôn mới, bản đồ quy hoạch tổng thể các mạng lưới giao thông trên địa bàn...

- Các tài liệu số liệu có liên quan tới lập quy hoạch sử dụng đất.

2. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Mục đích

Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn

tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội năm 2023.

Khoanh định, phân bố đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế trong năm 2023, là cơ sở để giao đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2023,

Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, các trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện năm 2023.

Bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện là cơ sở quan trọng để đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

2.2. Yêu cầu

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh, của huyện, Là công cụ quản lý Nhà nước về đất đai để các cấp, các ngành quản lý, điều chỉnh việc khai thác sử dụng đất đai, phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn; xử lý các vấn đề còn bất cập và các vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hoà giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Phương pháp xây dựng kế hoạch sử dụng đất

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp điều tra thu thập bổ sung tài liệu, số liệu.
- Phương pháp kế thừa, phân tích tài liệu số liệu.
- Phương pháp chuyên gia, phỏng vấn.
- Phương pháp dự báo.
- Phương pháp bản đồ để thể hiện các thông tin.

4. Nội dung báo cáo thuyết minh

Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 ngoài phần đặt vấn đề, kết luận, kiến nghị gồm 4 phần chính:

- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5. Sản phẩm của dự án bao gồm

- Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thanh Miện và bảng biểu số liệu phân tích kèm theo (dạng số và giấy).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện năm 2023 tỷ lệ 1: 25.000 (dạng số và giấy).

- Bản đồ chuyên đề.

- Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt.

- Đĩa CD lưu trữ các tài liệu trên.

Các sản phẩm được lưu trữ tại UBND tỉnh: 01 bộ; sở TNMT 01 bộ; UBND huyện 02 bộ; phòng TNMT 01 bộ

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

** Vị trí địa lý*

Huyện Thanh Miện nằm ở phía Tây Nam của Tỉnh Hải Dương, có tổng diện tích tự nhiên là 12.345,49 ha, gồm 17 đơn vị hành chính cấp xã (16 xã và 01 thị trấn), Có ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Bình Giang.,
- Phía Đông giáp huyện Gia Lộc và huyện Ninh Giang.
- Phía Nam giáp huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.
- Phía Tây giáp huyện Phù Cừ, huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Với vị trí địa lý như trên, tiếp giáp với cả 2 tỉnh Hưng Yên và Thái Bình, huyện Thanh Miện có thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với các đơn vị trong và ngoài tỉnh.

** Địa hình, địa mạo*

Đất đai Thanh Miện được hình thành do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông Thái Bình và sông Hồng, Tuy vậy, tính chất đất đai cũng như địa hình, địa mạo đa số vẫn mang đặc tính điển hình của đất phù sa sông Thái Bình (phần phía Tây Nam có sự pha trộn giữa phù sa sông Hồng và sông Thái Bình).

** Khí hậu*

Huyện Thanh Miện nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết trong năm được phân làm 2 mùa rõ rệt:

- Mùa hè: Nóng ẩm, mưa nhiều được kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10.
- Mùa đông: Lạnh, khô hanh thường kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau.

** Thủy văn*

Thuỷ văn của huyện Thanh Miện chịu ảnh hưởng trực tiếp của thuỷ lưu 2 con sông chính là sông Luộc và sông Cửu An, Đây là các nhánh sông có nguồn gốc từ hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, Như vậy hệ thống thuỷ văn của

huyện chịu ảnh hưởng của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, Với hệ thống sông như trên đã tạo cho huyện một nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đồng thời bồi đắp phù sa hàng năm.

Ngoài ra, huyện còn có hệ thống hồ đập lớn nhỏ, đảm bảo việc tưới tiêu cho diện tích đất canh tác, sản xuất nông nghiệp, điều tiết nguồn nước và nuôi trồng thuỷ sản với năng suất cao.

1.2. Các nguồn tài nguyên

**** Tài nguyên đất***

Năm 2022 tổng diện tích theo địa giới hành chính của huyện Thanh Miện là 12.345,49 ha trong đó đất nông nghiệp là 8.365,09 ha, đất phi nông nghiệp là 3.980,40 ha, huyện đã khai thác hết đất chưa sử dụng

**** Tài nguyên nước***

Nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt ở huyện Thanh Miện được lấy từ các nguồn nước mặt, nước ngầm và nước mưa.

* Nước mặt: Được cung cấp bởi hệ thống sông Luộc ở phía Nam và sông Cửu An ở phía Tây của huyện, cùng hệ thống các ao hồ, đầm, kênh rạch trên địa bàn huyện, Đây là nguồn nước quan trọng cung cấp cho mọi hoạt động của huyện như sinh hoạt, sản xuất, đặc biệt là cho sản xuất nông nghiệp.

* Nước ngầm: Theo đánh giá của Cục Địa chất khí tượng thủy văn và kiểm nghiệm ở một số giếng khoan, nguồn nước ngầm của Thanh Miện khá dồi dào, Về mùa khô nước ngầm có ở độ sâu 10-15 m, mùa mưa nước ngầm có ở độ sâu chỉ 3-5 m, Hàm lượng sắt và mangan trong nước cao, cần được xử lý trước khi sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất.

* Nước mưa: Với lượng mưa trung bình hàng năm từ 1,350 mm đến 1,650 mm, cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt của nhân dân, Đồng thời, bổ sung cho nguồn nước mặt và nước ngầm, Chất lượng nước mưa tương đối đảm bảo nên được người dân trong huyện khai thác triệt để.

**** Tài nguyên khoáng sản***

Theo số liệu điều tra về khoáng sản, thì trên địa bàn huyện Thanh Miện có một số nguồn nguyên vật liệu xây dựng như: sét, cát được phân bố ven sông

Cửu An và sông Luộc, Tuy trữ lượng không lớn nhưng cũng góp phần giải quyết nguyên liệu xây dựng tại chỗ trong huyện và một số đơn vị gần huyện, Song do khai thác chưa theo quy hoạch đã để lại hậu quả ở một số khu đất ven sông bị sụt lở nghiêm trọng, Trong tương lai cần quy hoạch và quản lý chặt nguồn tài nguyên này, tổ chức sản xuất sao cho có hiệu quả, đồng thời bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

**** Tài nguyên nhân văn***

Thanh Miện có một quần thể tài nguyên nhân văn độc đáo, nổi tiếng là khu vực Đảo Cò được bao bọc bởi hồ An Dương xã Chi Lăng Nam với diện tích mặt nước 83,000 m2, ở đây có khoảng 9 loài cò vạc sinh sống, số lượng tới hàng vạn con, Nằm trong khu vực Đảo Cò hay gần Đảo Cò là một hệ thống các đền, đình, chùa mang dấu ấn lịch sử và giá trị tâm linh (Đình chùa Nam, Đền Mẫu, Chùa Hội Yên), Khu Đảo Cò có thể trở thành một cảnh quan du lịch sinh thái thiên nhiên đồng bằng khá hấp dẫn.

1.3. Cảnh quan môi trường và biến đổi khí hậu

**** Cảnh quan môi trường***

Huyện Thanh Miện chuyên sản xuất nông nghiệp, nhưng vấn đề ô nhiễm môi trường cũng đang trở thành vấn đề đáng quan tâm, Công tác vệ sinh môi trường tiếp tục được triển khai thực hiện có hiệu quả, Hoạt động của các tổ thu gom rác thải trên địa bàn huyện được duy trì, Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện thường xuyên, Chủ động phối hợp, kiểm tra giám sát thực hiện các thủ tục về môi trường của một số dự án đầu tư trên địa bàn.

**** Biến đổi khí hậu***

Tác động của con người đến thiên nhiên gây áp lực đối với vấn đề môi trường, Biến đổi khí hậu điển hình là hiện tượng lũ lụt, nắng nóng xảy ra đã làm cho một số diện tích đất bị ngập úng, khô hạn… gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp của huyện, Đặc biệt, huyện Thanh Miện cơ cấu ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu kinh tế của toàn huyện, Vì vậy cần phải có các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển

bền vững nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái.

2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

2.1. Về kinh tế

a. Sản xuất nông nghiệp

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, thuỷ sản (giá CĐ 2010) ước bằng 1.563,9 tỷ đồng, đạt 102,6% kế hoạch năm, tăng 4,7% so với năm 2021. Giá trị sản xuất trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản ước đạt 167,8 triệu đồng, đạt 100,7% kế hoạch năm, tăng 5,8% so với năm 2021. Hệ số sử dụng đất canh tác 2,2 lần.

** Trồng trọt:*

Tổng diện tích gieo trồng cả năm ước thực hiện 14.956 ha, đạt 103,9% kế hoạch, tăng 0,2% so với năm 2021. Năng suất lúa cả năm ước đạt 127,41 tạ/ha, tăng 0,4% so với năm 2021 (năng suất lúa vụ Chiêm Xuân 67,16 tạ/ha, vụ Mùa 60,25 tạ/ha). Tổng sản lượng lương thực ước đạt 81.175 tấn, giảm 1,2% so với năm 2021 (trong đó, sản lượng thóc ước đạt 78.234 tấn, giảm 0,9% so với năm 2021).

- Triển khai Đề án "Phát triển diện tích cấy lúa bằng máy giai đoạn 2020 - 2025" của tỉnh: Vụ Chiêm Xuân ứng dụng 60 ha; vụ Mùa ứng dụng 96 ha; xây dựng mô hình mở rộng diện tích 72 ha tại các xã. Chỉ đạo diệt chuột và cấp phát kịp thời 2.944,5 kg thuốc diệt chuột Antimice 3DP. Diện tích ruộng bỏ hoá: 98,08 ha, giảm 25,92 ha so với năm 2021.

** Chăn nuôi:*

- Chăn nuôi ổn định, không xảy ra dịch bệnh. So với năm 2021, tổng đàn trâu 750 con, giảm 4,2%; đàn bò 1.725 con, giảm 6,8%; đàn lợn 38.377 con, tăng 9,2%; đàn gia cầm 1.085.000 con, tăng 8,5%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 11.186 tấn, tăng 8,2%

** Nuôi trồng thuỷ sản:*

- Nuôi trồng thủy sản phát triển khá, tổng diện tích nuôi trồng ước đạt 983 ha, bằng 100% kế hoạch; năng suất ước đạt 69,13 tạ/ha; sản lượng thu hoạch

ước đạt 6.450 tấn, tăng 1,6% so với năm 2021. Ngân sách tỉnh hỗ trợ cấp giấy chứng nhận VietGap cho 03 vùng nuôi trồng thủy sản.

b. Sản xuất công nghiệp

* Công nghiệp

- Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới khu, cụm công nghiệp gắn với Quy hoạch xây dựng vùng huyện và quy hoạch chung xây dựng các xã, thị trấn. Trình UBND tỉnh phê duyệt hồ sơ thành lập, hồ sơ Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Tứ Cường - Chi Lăng Bắc và Cụm công nghiệp Tứ Cường với tổng diện tích 106,5 ha. Hoàn thành công tác lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Ngũ Hùng - Thanh Giang và ùnCụm công nghiệp Cao Thắng; điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2.

- Tích cực hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thiện thủ tục pháp lý, đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án công nghiệp đã được UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2; hỗ trợ kinh phí đầu tư máy móc, đổi mới quy trình công nghệ cho 01 doanh nghiệp; điều chỉnh 04 dự án đầu tư tại các cụm công nghiệp. Các cơ sở công nghiệp trên địa bàn huyện đã khắc phục khó khăn, khôi phục sản xuất, thích ứng tốt với tình hình dịch bệnh trong giai đoạn mới, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

- Triển khai công tác đầu tư xây dựng đường dây trung thế và 14 trạm biến áp chống quá tải; dự án cải tạo lưới điện trung áp huyện Thanh Miện và Bình Giang; phương án hạ ngầm hệ thống điện hạ thế trên một số tuyến phố chính, phục vụ chỉnh trang đô thị tại thị trấn Thanh Miện. Thực hiện tốt phương án đảm bảo cấp điện an toàn, hiệu quả phục vụ sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân.

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (giá CĐ 2010) ước bằng 3.380,6 tỷ đồng, đạt 109,6% kế hoạch năm, tăng 29,8% so với năm 2021.

**** Giao thông, Xây dựng***

- Thực hiện tốt Kế hoạch đảm bảo trật tự, an toàn giao thông dịp tết Nguyên đán và lễ hội mùa Xuân năm 2022, nghỉ lễ 2/9 và khai giảng năm học

mới; triển khai kế hoạch giải tỏa vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ năm 2022; tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về an toàn giao thông cho học sinh, hội viên Hội Phụ nữ và Đoàn viên; phối hợp hoàn thiện công tác chuẩn bị đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường trục Bắc - Nam của huyện (giai đoạn 1); triển khai thi công Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông - Tây của tỉnh, đoạn qua địa bàn huyện; khởi công Dự án cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km 4+300 đến Km7+800, đường huyện Bình Xuyên - Ngô Quyền - Tân Trào; tuyên truyền, vận động Nhân dân tự nguyện hiến đất, tháo dỡ công trình xây dựng trên đất, bàn giao mặt bằng thi công công trình.

- Tiếp tục tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thi công đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện; nghiệm thu, bàn giao và đưa vào khai thác các dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh, đường huyện triển khai năm ; chỉ đạo thực hiện kế hoạch xây dựng giao thông nông thôn; quản lý chặt chẽ, duy tu, sửa chữa, đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến; phối hợp kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Hoàn thành việc lập, thẩm định quy hoạch chung xây dựng các xã đến năm 2030; trình phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thanh Miện mở rộng đến năm 2035, Quy hoạch chung xây dựng đô thị Tứ Cường đến năm 2040 (đô thị dự kiến thành lập); hoàn thiện, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án phân loại đô thị Đoàn Tùng đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

- Tổ chức công bố hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; triển khai lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu, điểm dân cư mới có trong kế hoạch năm 2022; phối hợp lựa chọn nhà đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện, Khu dân cư mới thôn Đoàn Phú, xã Thanh Tùng; đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, thi công xây dựng các dự án khu dân cư, khu đô thị, điểm dân cư mới đã có chủ trương đầu tư.

- Cơ bản hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư và triển khai thi công các dự án, công trình đã được HĐND huyện quyết định chủ trương đầu tư năm 2022;

tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình chuyển tiếp; tổ chức nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng các dự án, công trình quyết định đầu tư năm .

- Chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã, thị trấn triển khai các dự án đầu tư xây dựng đã có trong kế hoạch; hoàn thiện tiêu chí xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu và chỉnh trang đô thị. Giá trị sản xuất ngành xây dựng (giá CĐ 2010) ước bằng 731,2 tỷ đồng, đạt 101,3% kế hoạch năm, tăng 15,1% so với năm 2021.

c. Dịch vụ thương mại

- Dịch Covid-19 được kiểm soát, các hoạt động dịch vụ khá sôi động. Nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất và nhu cầu du lịch, đi lại của người dân trong năm 2022 có sự tăng đột biến; các dịch vụ lưu trú, ăn uống phục hồi mạnh mẽ. Giá trị sản xuất ngành dịch vụ (giá CĐ 2010) ước bằng 1.602 tỷ đồng, đạt 100,5% kế hoạch, tăng 14,6% so với năm 2021.

- Ngành thương mại có sự phục hồi mạnh mẽ sau dịch bệnh. Giá trị sản xuất ngành thương mại (giá CĐ 2010) ước bằng 1.050 tỷ đồng, đạt 100,4% kế hoạch năm, tăng 13,3% so với năm 2021; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tăng 14,1% so với năm 2021. Nguồn cung hàng hóa dồi dào, giao thương thuận lợi, phục vụ tốt nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân.

- Tiến hành khảo sát, đề xuất phương án phát triển hạ tầng thương mại chủ yếu giai đoạn 2021-2030, tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phương án đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống chợ nông thôn giai đoạn 2022-2025. Tích cực hoàn thiện thủ tục, hồ sơ, triển khai thi công các dự án thương mại đã được chấp thuận đầu tư tại xã Hồng Quang, Đoàn Tùng, Chi Lăng Nam và thị trấn Thanh Miện. Hoàn thành công tác cải tạo, nâng cấp chợ Thông, xã Đoàn Tùng và chợ Dao, xã Chi Lăng Nam. Chủ động nắm bắt, đánh giá nhu cầu và nguồn cung hàng hoá, chuẩn bị tốt nguồn hàng thiết yếu, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân. Phối hợp với các cơ quan chức

năng của tỉnh kiểm soát thị trường, chống hàng giả, hàng lậu, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại và bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn.

2.2. Về xã hội

a. Giáo dục và đào tạo

- Thực hiện nghiêm túc công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo sự chỉ đạo của các cấp, các ngành; tổ chức linh hoạt việc dạy học trực tiếp và trực tuyến, đảm bảo hoàn thành Chương trình năm học 2021 - 2022 theo đúng kế hoạch. Chuẩn bị tốt các điều kiện triển khai Chương trình, sách giáo khoa (SGK) giáo dục phổ thông mới theo lộ trình của Bộ GD&ĐT. Công tác lựa chọn SGK, tổ chức tập huấn sử dụng SGK cho năm học 2022 - 2023 đạt kết quả tốt.

- Chất lượng giáo dục có chuyển biến mạnh, kết quả thi học sinh giỏi cấp tỉnh và điểm thi bình quân vào lớp 10 THPT đứng tốp đầu của tỉnh. Kết quả tuyển sinh Đại học, Cao đẳng đạt khá.

- Quy mô trường, lớp ổn định; công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được quan tâm và đạt kết quả kết quả tốt, đến nay toàn huyện có 48/52 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 92,3%; cả 3/3 trường THPT đều đạt chuẩn Quốc gia. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tiếp tục được duy trì, giữ vững. Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ ra lớp là 1.352/4.164 cháu, đạt 32,5%, trẻ mẫu giáo ra lớp đạt tỷ lệ 99% (riêng trẻ mẫu giáo 5 tuổi ra lớp đạt 100%).

b. Y tế, dân số

- Triển khai, kích hoạt các phương án và chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để kiềm chế dịch bệnh Covid-19 phát sinh trên địa bàn. Chỉ đạo tập trung cách ly, điều trị các trường hợp F0 nặng và hướng dẫn cách ly, điều trị các trường hợp F0 không có triệu chứng hoặc có triệu chứng nhẹ tại nhà. Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 07/11/2022, trên địa bàn huyện ghi nhận 25.026 ca mắc Covid-19, trong đó đã được cấp mã thẻ là 25.026 ca.

- Tổng số người trong độ tuổi được tiêm vắc - xin phòng Covid-19 tính đến ngày 04/11/2022 là 122.918 người/125.810 người, đạt 97,7%; trong đó: Từ 18 tuổi trở lên là 98.572/99.649 người, bằng 98,92%; từ 12 đến dưới 18 tuổi là

10.812/10.812 người, bằng 100%; từ 5 tuổi đến dưới 12 tuổi là 13.534/15.351 người, bằng 88,16%.

- Thực hiện tốt công tác khám, điều trị, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; đến thời điểm hiện nay, Trung tâm Y tế huyện khám bệnh cho 81.820 lượt người, đạt 90,9% kế hoạch năm; Trạm Y tế các xã, thị trấn khám bệnh cho 47.360 lượt người, bằng 94,7% kế hoạch năm; các phòng khám tư nhân khám bệnh cho 95.018 lượt người.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật tại các phòng khám, các cửa hàng dược trên địa bàn huyện và các cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD), chế biến lương thực, thực phẩm trên địa bàn. Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm ở người, bảo đảm không để xảy ra tình trạng dịch chồng dịch. Duy trì có hiệu quả các Chương trình mục tiêu, các Đề án về Dân số và phát triển. Dự kiến hết năm 2022, tỷ lệ sinh con thứ 3(+) là 29,5%, tăng 1,4% so với năm 2021; tỷ số giới tính khi sinh 140,7 bé trai/100 bé gái, tăng 30,2 điểm % so với năm 2021.

c. Văn hoá thông tin, tuyên truyền, thể dục thể thao

- Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền công tác đảm bảo an toàn, tiết kiệm và thực hiện quy định về phòng, chống dịch Covid-19 khi tổ chức các hoạt động lễ hội truyền thống; công tác xây dựng NTM và công tác bầu cử Trưởng thôn/Trưởng KDC nhiệm kỳ 2022 - 2025.

- Chỉ đạo các địa phương hoàn thiện các tiêu chí về thiết chế văn hóa, thông tin để đảm bảo các tiêu chí NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu. Xây dựng và ban hành quy định công nhận tuyến phố văn minh đô thị trên địa bàn huyện. Tổ chức thành công Hội thi Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững cấp huyện và tham gia Hội thi Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững cấp tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số; chỉ đạo các địa phương thành lập tổ Công nghệ số cộng đồng và tổ chức các lớp tập huấn sử dụng số hóa, lớp bồi dưỡng kỹ năng số, hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử.

- Chỉ đạo công tác tổ chức Đại hội thể dục thể thao (TDTT) cấp xã và tổ chức thành công Lễ khai mạc Đại hội TDTT huyện Thanh Miện lần thứ IX. Triển khai Kế hoạch hướng dẫn toàn dân tập luyện TDTT nâng cao sức khỏe, phát triển tầm vóc, thể lực, phòng, chống bệnh tật huyện Thanh Miện giai đoạn 2021 - 2025.

- Công tác quảng bá, giới thiệu với du khách về các điểm du lịch trên địa bàn huyện được quan tâm chỉ đạo; dự kiến năm 2022, khu Di tích Quốc gia danh lam thắng cảnh Đảo Cò, xã Chi Lăng Nam và Nhà tưởng niệm Phó Chủ tịch nước Nguyễn Lương Bằng đón trên 65.000 lượt khách đến tham quan; số lượng khách đến tham quan tăng mạnh, tương đương những năm trước khi chưa có dịch Covid-19 xảy ra. Tổng số lao động tham gia hoạt động dịch vụ du lịch khoảng 240 người, số hộ tham gia dịch vụ du lịch là 40 hộ, tổng doanh thu từ các hoạt động liên quan đến du lịch trên địa bàn huyện năm 2022 ước đạt 25,5 tỷ đồng.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt tại Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Miện; Quyết định bổ sung số 1524/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 và Quyết định bổ sung số 2093/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện.

Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2022 như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu chuyển mục đích được duyệt năm 2022				Kết quả thực hiện Chuyển mục đích năm 2022			
		Diện tích kế hoạch được duyệt	Chỉ tiêu CMĐ được duyệt	Trong đó		Diện tích SDĐ đã thực hiện	Chỉ tiêu CMĐ đã thực hiện	So sánh	
				Chỉ Tiêu CMĐ được duyệt tại QĐ số 331	Chỉ tiêu CMĐ bổ sung được duyệt			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**7745,80**	**-622,20**	**-619,52**	**-2,68**	**8338,66**	**-26,43**	**-595,77**	**4,25**
1.1	Đất trồng lúa	5867,83	-540,56	-538,06	-2,50	6380,83	-24,33	-516,23	4,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	5867,83	*-540,56*	*-538,06*	*-2,50*	6380,83	*-24,33*	*-516,23*	*4,50*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	241,33	-13,85	-13,85	-	255,15	-	-13,85	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	665,24	-42,25	-42,17	-0,08	706,38	-0,87	-41,38	2,06
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	925,92	-35,73	-35,63	-0,10	961,01	-1,23	-34,50	3,44
1.5	Đất nông nghiệp khác	45,48	10,19	10,19	-	35,29	-	10,19	-
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**4599,70**	**622,20**	**619,52**	**2,68**	**4006,83**	**26,43**	**595,77**	**4,25**
2.1	Đất quốc phòng	16,91	9,92	9,92	-	10,27	3,28	6,64	33,06
2.2	Đất an ninh	4,21	3,39	3,39	-	0,82	-	3,39	-

2.3	Đất khu công nghiệp		-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	219,23	100,13	100,13	-	112,96	-	100,13	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	36,68	28,24	28,24	-	4,17	0,94	27,30	3,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	48,63	14,29	14,29	-	32,66	0,10	14,19	0,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm		-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2556,68	273,57	270,87	2,70	2317,66	12,13	261,45	4,43
	Đất giao thông	1444,73	*206,37*	*203,47*	*2,90*	1267,34	*10,12*	*196,25*	*4,90*
	Đất thủy lợi	719,50	*-1,22*	*-1,02*	*-0,20*	720,33	*1,44*	*-2,65*	*-118,15*
	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	23,43	*7,97*	*7,97*	-	15,48	*0,07*	*7,90*	*0,88*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,92	*1,22*	*1,22*	-	6,82	-	*1,22*	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	86,76	*21,74*	*21,74*	-	70,69	*0,50*	*21,24*	*2,30*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	49,52	*14,37*	*14,37*	-	34,95	-	*14,37*	-
	Đất công trình năng lượng	5,89	*2,28*	*2,28*	-	3,79	-	*2,28*	-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông		-	-	-	0,66	-	-	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		-	-	-	-	-	-	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		-	-	-	6,87	-	-	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24,20	*8,26*	*8,26*	-	15,95	-	*8,26*	-
	Đất cơ sở tôn giáo	26,39	*3,24*	*3,24*	-	23,23	-	*3,24*	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	153,88	*8,94*	*8,94*	-	144,83	-	*8,94*	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	0,00	-	-	-	-	-	-	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		-	-	-	-			
	Đất chợ	6,90	*0,40*	*0,40*	-	6,50	-	*0,40*	-
	Đất công trình công cộng khác		-	-	-	0,22	-	-	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	5,60	3,37	3,37	-	2,24	-	3,37	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng		-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	18,01	16,00	16,00	-	4,68	2,67	13,33	16,72
2.13	Đất ở tại nông thôn	1039,14	124,61	124,63	-0,02	916,83	7,31	117,30	5,87
2.14	Đất ở tại đô thị	154,55	48,17	48,17	-	106,19	-	48,17	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,69	2,67	2,67	-	20,06	-	2,67	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sựnghiệp		-	-	-	2,09	-	-	

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	5,64	-	-	-	-			
2.19	Đất tín ngưỡng		0,30	0,30	-	5,34	-	0,30	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	327,13	-0,76	-0,76	-	327,88	-	-0,76	-
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	142,45	-1,71	-1,71	-	142,93	-	-1,71	-
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	0,05	-	-	-	0,05	-	-	
3	**Đất chưa sử dụng**		-	-	-		-	-	

a. Đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2022, đất nông nghiệp sẽ giảm là 622,20 ha để chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện được đến hết năm 2022 đã giảm là 26,43 ha, còn 595,77 ha chưa thực hiện, đạt 4,25% kế hoạch được duyệt, trong đó:

* *Đất trồng lúa*: Kế hoạch được duyệt năm 2022, đất trồng lúa sẽ giảm là 540,56 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2022 đất trồng lúa đã giảm 24,33 ha, còn 516,23 ha chưa thực hiện, đạt 4,50% kế hoạch được duyệt.

**Đất trồng cây hàng năm khác*: Kế hoạch được duyệt năm 2022 đất trồng cây hàng năm khác sẽ giảm 13,85 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2022 đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện được chỉ tiêu này

* *Đất trồng cây lâu năm*: Kế hoạch được duyệt năm 2022, đất trồng cây lâu năm sẽ giảm 42,25 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2022 đất trồng cây lâu năm đã giảm 0.87 ha, còn 41,38 ha chưa thực hiện, đạt 2,06% kế hoạch được duyệt.

* *Đất nuôi trồng thuỷ sản*: Kế hoạch được duyệt năm 2022 đất nuôi trồng thuỷ sản sẽ giảm 35,73 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2022 đất nuôi trồng thủy sản đã giảm 1,23 ha còn 34,50 ha chưa thực hiện đạt 3,44 % kế hoạch được duyệt (Trong năm kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản tăng 1,10 ha tại xã Cao Thắng, kết quả chưa thực hiện được chỉ tiêu này, các công trình chưa thực hiện đề nghị hủy bỏ để phù hợp với giai đoạn điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

* *Đất nông nghiệp khác:* Kế hoạch được duyệt năm 2022 đất nông nghiệp khác biến động tăng 10,19 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2022 đất nông nghiệp khác chưa thực hiện được chỉ tiêu này, các công trình chưa thực hiện đề

nghị hủy bỏ vì không phù hợp cho giai đoạn điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

b, Đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2022, đất phi nông nghiệp sẽ tăng 622,20 ha do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang, kết quả thực hiện đến hết năm 2022 đã tăng 26,43 ha, còn 595,77 ha chưa thực hiện, đạt 4,25% kế hoạch được duyệt, trong đó:

** Đất quốc phòng:*

Kế hoạch năm 2022, đất quốc phòng được duyệt tăng 9,92 ha; kết quả thực hiện đến hết năm 2022 đất quốc phòng đã tăng 3,28 ha còn 6,64 ha chưa thực hiện đạt 33,06% kế hoạch được duyệt.

+ Công trình đã thực hiện: Quy hoạch đất Quốc phòng xã Ngô Quyền: 3,28 ha

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp kế hoạch 2023: Công trình quân sự huyện Thanh Miện: 0,99 ha; Quy hoạch đất Quốc phòng xã Tứ Cường: 2,88 ha; Quy hoạch đất Quốc phòng xã Ngô Quyền: 2,72 ha; Xây dựng khu lưu niệm Tỉnh đội Hải Dương xã Thanh Giang 0,05 ha;

** Đất An ninh:*

Kế hoạch năm 2022, đất an ninh được duyệt tăng 3,39 ha; kết quả chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp kế hoạch 2023: Công an xã Phạm Kha - huyện Thanh Miện: 0.10 ha; Công an Thị trấn Thanh Miện - huyện Thanh Miện: 0,12 ha; Trụ sở công an huyện Thanh Miện: 2,30 ha; Công an xã Chi Lăng Bắc - huyện Thanh Miện: 0,12 ha; Công an xã Tứ Cường - huyện Thanh Miện: 0,13 ha;

+ Công trình hủy bỏ: Công an xã Ngô Quyền - huyện Thanh Miện: 0,25 ha; Công an xã Chi Lăng Nam - huyện Thanh Miện: 0,27 ha; Công an xã Tân Trào - huyện Thanh Miện: 0,20 ha;

** Đất cụm công nghiệp:*

Kế hoạch năm 2022 đất cụm công nghiệp được duyệt tăng 100,13 ha; kết quả chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp kế hoạch 2023 ha: Cụm công

nghiệp Đoàn Tùng 2: 37,88 ha; Cụm công nghiệp Tứ Cường - Chi Lăng Bắc (Tổng cụm 75,00 ha): 7,0 ha; Cụm công nghiệp Đoàn Tùng: 0,48 ha; Cụm công nghiệp Cao Thắng: 1,78 ha;

** Đất thương mại, dịch vụ:*

Kế hoạch năm 2022, đất thương mại, dịch vụ được duyệt tăng 28,24 ha; kết quả thực hiện đến hết năm 2022 đã tăng 0,94 ha, còn 27,30 ha chưa thực hiện, đạt 3,34% kế hoạch được duyệt.

+ Công trình đã thực hiện: Đất thương mại dịch vụ trong khu dân cư tập trung.

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp năm 2023: Đầu tư dự án Khách sạn Thái Dương của công ty TNHH đầu tư phát triển Thái Hiếu 0,32 ha; Dự án cửa hàng xăng dầu xã Chi Lăng Nam (Công ty TNHH MTV dầu nhờn công nghiệp Kenda): 0,32 ha; Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại xã Cao Thắng của Công ty CPTM Linh Ngọc 5,69 ha; Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Thêm Nhung 0,50 ha; Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp, thiết bị nhà tắm của hộ ông Vương Văn Luận 0,50 ha; Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Hùng Sơn HD 1,39 ha; Đất thương mại dịch vụ xã Hồng Quang: 2,62 ha; Quy hoạch bãi kết vật liệu xây dựng thôn Đỗ Hạ: 0,15 ha;

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Kế hoạch năm 2022, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt tăng 14,29 ha; kết quả thực hiện đến hết năm 2022 đã tăng 0,10 ha còn 14,19 ha chưa thực hiện, đạt 0,70% kế hoạch (trong năm kế hoạch đất cơ sở sản xuất tăng 0,10 ha, đồng thời giảm 0,04 ha do chuyển sang đất ở đô thị)

+ Công trình đã thực hiện: Nhà máy sản xuất bánh gạo Keki của Công ty cổ phần Keki Việt Nam 0,1 ha;

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp năm 2022: Mở rộng bổ sung diện tích Nhà máy nước sạch Tiền Phong 0,64 ha; Mở rộng, bổ sung trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường 0,28 ha; Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh gỗ và gia công hàng may mặc của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Bình Minh AND 1,05 ha; Xây dựng cơ sở sấy lúa, kho lưu trữ thóc Ái Huyền 0,50 ha; Dự án cơ sở gia

công hàng may mặc xuất khẩu (phần mở rộng) Trí Việt: 3,30 ha; Trạm bơm tăng áp- Trạm cấp nước sạch Thanh Giang: 1,20 ha; Mở rộng Tiểu thủ công nghiệp (Phần còn lại của Trường, Thắng, Nền): 6,0 ha

** Đất phát triển hạ tầng:*

Kế hoạch năm 2022, đất phát triển hạ tầng được duyệt tăng 273,57 ha; kết quả thực hiện được 12,13 ha còn 261,45 ha chưa thực hiện đạt 4,43%

** Đất giao thông:*

Kế hoạch năm 2022, đất giao thông được duyệt tăng 206,37 ha; kết quả thực hiện được 10,12 ha còn 196,25 ha chưa thực hiện đạt 4,90% (trong năm kế hoạch đất giao thông tăng 228,66 ha, đồng thời giảm 22,29 ha do chuyển sang mục đích khác)

+ Các công trình đã thực hiên: Một phần công trình đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện 3,70 ha thị trấn Thanh Miện; Đường giao thông trong các khu dân cư;

+ Các công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2023: Cải tạo, nâng cấp đường huyện Bình Xuyên - Ngô Quyền - Tân Trào và Cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km4+300 - Km7+800: 2,80 ha; Trục đường Bắc Nam thanh Miện: 26,0 ha; Đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương: 55,50 ha; Đường vành đai phía Đông Bắc Thị trấn Thanh Miện: 10.0 ha; Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiền Phong, đoạn Km5+00-Km8+800, huyện Thanh Miện: 6,0 ha; Sửa chữa đột xuất xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km 14+800-Km15+100 QL.38B, tỉnh Hải Dương; 1,65 ha; Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trên địa bàn xã Thanh Tùng: 0,90 ha; Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường (Mở rộng giao thông kết nối đường tỉnh 393; QH đường giao thông khu Ao pha nhì; Đường từ nhà xe tang đến đường ra nghĩa trang): 0,24 ha; Bổ sung diện tích ảnh hưởng khó canh tác dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương: 0,50 ha;

+ Các công trình hủy bỏ: tuyến giao thông UBND xã đi xã Hồng Quang; Mở rộng tuyến giao thông chợ Đầng - cống Tiên Lữ: 2,11 ha; Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường xã Tân Trào: 3,89 ha; Đường tỉnh 392, đoạn từ điểm giao QL 38B đến điểm giao DDT396 (Km4+000-Km8+5000: 4,20 ha;

Đường tỉnh 392, đoạn QL 38 (Km1+200)-QL37 (Km 30+300: 4,80 ha

* Đất thủy lợi

Kế hoạch năm 2022, đất thủy lợi được duyệt giảm 1,22 ha; kết quả chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Trong năm kế hoạch đất thủy lợi thực hiện tăng 1,44 ha (đất hạ tầng trong khu dân cư)

+ Các công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2023: Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất rau màu tập chung thôn Đỗ Thượng, xã Phạm Kha: 0,10 ha; Nâng cấp tuyến đê tả Sông Luộc đoạn từ K20+700-K40+550 thuộc địa bàn huyện Thanh Miện: 1,80 ha

**Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Kế hoạch năm 2022, đất xây dựng cơ sở văn hóa được duyệt tăng 7,97 ha kết quả thực hiện được 0,07 ha (Xây dựng nhà văn hóa trong khu dân cư) còn 7,90 ha chưa thực hiện đạt 0,88%.

+ Các công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2023: Xây dựng nhà văn hóa thôn Đạo Lâm xã Phạm Kha: 0,06 ha; Xây dựng nhà văn hóa thôn Đoàn Phú xã Thanh Tùng: 0,30 ha; Xây dựng nhà văn hóa thôn Tào Khê: 0,30 ha; Nhà văn hóa trong các khu dân cư

+ Các công trình hủy bỏ: Nhà văn hóa thôn Chỉ Trung (trước là thôn Ba Hai): 0,22 ha; Xây dựng nhà văn hóa thôn An Xá: 0,20 ha; Quy hoạch mới nhà văn hóa thôn Cụ Trì: 0,16 ha;

**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Kế hoạch năm 2022, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được duyệt tăng 21,74 ha kết quả thực hiện được 0,50 ha còn 21,24 ha chưa thực hiện đạt 2,30%.

+ Các công trình đã thực hiện: Dự án trung tâm giáo dục nghề và sát hạch lái xe Thanh Miện: 0,50 ha;

+ Các công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2023: Các công trình phụ trợ Trường THPT Thanh Miện III: 0.83 ha; Dự án trường Mầm non Hoa Hồng: 0.43 ha; Xây mới trường Mầm non thị trấn: 1,65 ha; MR Trường THCS Thị trấn (Cơ sở 1): 0,20 ha; Mở rộng trường mầm non xã Thanh Giang: 0,68 ha; Mở rộng trường mầm non trung tâm: 0,15 ha; Trường Tiểu học

trung tâm xã: 1,03 ha; Mở rộng trường Mầm non xã Ngô Quyền: 0,50 ha; Mở rộng trường THCS Chi Lăng Bắc: 0,60 ha; Mở rộng trường Mầm non trung tâm xã: 0,88 ha; Xây dựng Trường Mầm non tập trung: 1,78 ha; Mở rộng trường Mầm non xã Cao Thắng: 0,31 ha; Mở rộng trường tiểu học Cao Thắng và trường THCS xã Cao Thắng: 0,44 ha; Mở rộng trường Mầm non xã Đoàn Kết: 0,70 ha; Mở rộng trường THCS (TT giáo dục T.xuyên cũ): 0,10 ha; Mở rộng trường tiểu học, THCS Xã Thanh Tùng: 0,45 ha; Xây dựng trường mầm non xã Thanh Tùng: 1,0 ha;

+ Các công trình hủy bỏ: Mở rộng trường Tiểu học xã Thanh Giang: 1,22 ha; Mở rộng trường Mầm non xã Ngũ Hùng: 0,89 ha; Mở rộng trường Tiểu học Xã Lê Hồng: 1,70 ha; Mở rộng trường THCS và trường tiểu học xã Tân Trào: 0,70 ha; Mở rộng trường THCS xã Thanh Giang: 1,31 ha;

**Đất khu vui chơi giải trí công cộng:*

Kế hoạch năm 2022, đất khu vui chơi giải trí công cộng được duyệt tăng 16,00 ha; kết quả thực hiện được 2,67 ha (*khu vui chơi giải trí trong khu dân cư*) còn 13,33 ha chưa thực hiện đạt 16,72 % kế hoạch được duyệt

** Đất ở tại nông thôn:*

Kế hoạch năm 2022, Đất ở tại nông thôn diện tích được duyệt tăng 124,61 ha; kết quả thực hiện được 7,31 ha còn 117,30 ha chưa thực hiện đạt 5,87% kế hoạch

+ Công trình đã thực hiện *(bao gồm diện tích đất ở và hạ tầng)*: Xây dựng khu dân cư mới xã Cao Thắng: 9,65 ha; Xây dựng khu dân cư mới xã Hồng Quang: 6,91 ha; Mở rộng điểm dân cư mới thôn Cụ Trì: 0,50 ha; Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Xá: 0,60 ha; Đất ở thôn Phí Xá, thôn Chỉ Trung (khu Đầm Đê) (trước là thôn Quốc Tuấn): 0,63 ha; Điểm dân cư tập trung Thờ Nợ xã Đoàn Tùng: 2,10 ha; Dự án điểm dân cư thôn La Xá, xã Thanh Tùng: 0,8 ha;

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp *(bao gồm diện tích đất ở và hạ tầng)*: Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Phong xã Hồng Phong: 1,01 ha; Xây dựng khu dân cư mới xã Phạm Kha tổng khu 12,30 ha; Xây dựng khu dân cư mới xã Tứ Cường 9,6 ha; Xây dựng khu dân cư mới thôn Phú Cốc xã Thanh

Tùng 6,77 ha; Xây dựng khu dân cư mới xã Hồng Quang 0,74 ha; Khu dân cư mới xã Tân Trào: 12,20 ha; Khu dân cư mới xã Ngô Quyền: 9,90 ha; Điểm dân cư mới thôn Cao Lý xã Cao Thắng: 7,76 ha; Điểm dân cư mới thôn Triều Dương, xã Chi Lăng Nam: 2,67 ha...

+ Công trình hủy bỏ: Điểm dân cư mới thôn Từ Ô xã Tân Trào: 5,90 ha; Điểm dân cư mới thôn Đạo Lâm xã Phạm Kha: 2,75 ha; Điểm dân cư thôn La Ngoại Khu đồng Cửa quán - Rạng xoan: 5,0 ha; Điểm dân cư mới khu Đồng Bộ thôn Phù Tải 2: 5,0 ha; Điểm dân cư mới thôn Quang Trung: 3,03 ha; Điểm dân cư mới và thương mại dịch vụ thôn La Xá: 3,10 ha; Điểm dân cư phía Nam kho Lương thực thôn Liên Đông xã Hồng Quang: 0,40 ha; Khu Dân cư mới xã Thanh Giang: 10,0 ha; Khu dân cư mới xã Chi Lăng Bắc: 12,6 ha; Khu dân cư mới phía Đông xã Lam Sơn: 10,0 ha; Điểm dân cư Ngọc Lập (cạnh cây xăng) xã Tân Trào: 0,38 ha; Xây dựng điểm dân cư mới thôn Đạo Phái: 0,41 ha; Đất ở thôn Lâm Kiều (khu phía Tây đất ông Trịnh): 0,20 ha; Xây dựng điểm dân cư thôn Phú Khê, xã Chi Lăng Bắc: 1,12 ha; Quy hoạch điểm dân cư mới thôn Liên Đông xã Hồng Quang: 0,20 ha; Xây dựng điểm dân cư thôn Quang Trung xã Hồng Phong: 3,51 ha; Điểm dân cư thôn An Khoái xã Tứ Cường: 0,02 ha; Điểm dân cư Thôn Từ Xá: 6,20 ha; Thôn Văn Xá (Đồng Bọc): 0,98 ha

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích được duyệt tăng 3,17 ha kết quả thực hiện được 0,50 ha, còn 2,67 ha đạt 15,77 ha;

** Một số loại đất không thực hiện được trong kỳ Kế hoạch như đất; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất công trình năng lượng; đất cơ sở tôn giáo...Đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2023.*

2. Hiện trạng sử dụng đất.

Cơ sở để ước hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/ 2022:

+ Số liệu thống kê đất đai đến hết ngày 31/12/2021;

+ Kết quả thực hiện các công trình, dự án đến ngày 31/12/2022.

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021	Biến động tăng giảm	Diện tích cuối kỳ 2022
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**12.345,49**	**-**	**12.345,49**

1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**8.365,09**	**-26,43**	**8.338,66**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.405,16	-24,33	6.380,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	6.405,16	-24,33	6.380,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	255,15	-	255,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	707,25	-0,87	706,38
1,40	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	962,24	-1,23	961,01
1,50	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,29	-	35,29
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**3.980,40**	**26,43**	**4.006,83**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,99	3,28	10,27
2.2	Đất an ninh	CAN	0,82	-	0,82
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2,40	Đất cụm công nghiệp	SKN	112,96	-	112,96
2,50	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,23	0,94	4,17
2,60	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,56	0,10	32,66
2,70	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2,80	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.305,53	12,13	2.317,66
	Đất giao thông	*DGT*	1.257,22	10,12	1.267,34
	Đất thủy lợi	*DTL*	718,89	1,44	720,33
	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	*DVH*	15,41	0,07	15,48
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	6,82	-	6,82
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	70,19	0,50	70,69
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	34,95	-	34,95
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	3,79	-	3,79
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	0,66	-	0,66
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	6,87	-	6,87
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	15,95	-	15,95
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	23,23	-	23,23
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	144,83	-	144,83
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	-	-	-
	Đất chợ	*DCH*	6,50	-	6,50
	Đất công trình công cộng khác	*DCK*	0,22	-	0,22
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,24	-	2,24
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-

2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,01	2,67	4,68
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	909,52	7,31	916,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	106,19	-	106,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,06	-	20,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,09	-	2,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-
2.19	Đất tín ngưỡng	TIN	5,34	-	5,34
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	327,88	-	327,88
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	142,93	-	142,93
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	-	0,05
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-

3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

**** Những mặt đã đạt được***

Trong năm qua, được sự quan tâm, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường, cũng như sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các cấp đã tạo điều kiện cho ngành Tài nguyên và Môi trường tháo gỡ được nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đặc biệt là công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 làm cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

**** Những mặt còn tồn tại***

Công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau:

- Chính sách bồi thường, hỗ trợ cho người dân khi bị thu hồi đất trong thời gian qua không phù hợp vì vậy mà nhiều người dân không đồng tình với việc đền bù khi thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng của các địa phương.

- Các chỉ tiêu của kế hoạch sử dụng đất để xây dựng, mở rộng, chỉnh

trang phát triển cao nhưng thực hiện còn thấp, chưa hết diện tích, Một phần do nguồn vốn bị hạn chế, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng gặp khó khăn, các dự án dự kiến thực hiện theo phương thức khai thác quỹ đất bị chậm hoặc không thực hiện được so với kế hoạch đề ra.

- Một số dự án sau khi được phê duyệt chậm triển khai xây dựng đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

4. Đánh giá những nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

**** Nguyên nhân khách quan:***

- Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có một số dự án triển khai theo hình thức bồi thường dẫn đến khi một dự án chậm, các dự án khác cũng chậm theo.

- Công tác giải phóng mặt bằng thực hiện một số dự án sản xuất công nghiệp và khu dân cư mới đã được UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư năm 2022 còn gặp khó khăn, vướng mắc.

- Nhiều danh mục công trình, dự án rất cấp thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Tiến độ triển khai, thực hiện một số dự án do xã làm chủ đầu tư xây dựng chậm, ảnh hưởng đến nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội và tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư công, nợ công ở một số xã tăng lên và ở mức cao.

**** Nguyên nhân chủ quan:***

- Lãnh đạo một số xã chưa chủ động thực hiện các công trình mà cấp xã đã đăng ký thực hiện.

- Nguồn vốn để thực hiện các công trình theo kế hoạch sử dụng đất gặp khó khăn nhất là nguồn vốn xây dựng các công trình công cộng.

- Cơ chế thị trường làm cho đất đai ngày càng có giá trị, một mặt cũng làm khó khăn cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất như vấn đề đền bù, giao đất, giải phóng mặt bằng...

- Công tác quản lý hồ sơ địa chính ở các địa phương còn nhiều bất cập dẫn đến việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa thuận lợi, còn gặp nhiều khó khăn.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Chỉ tiêu sử dụng đất (chỉ tiêu được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trong năm 2023)

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ trong năm Kế hoạch 2023 cho huyện Thanh Miện như sau:

**Đất thủy lợi*: 02 công trình với diện tích 0,20 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Chi Lăng Bắc: 0,05 ha; xã Ngũ Hùng; 0,05 ha; TT Thanh Miện: 0,05 ha; xã Tứ Cường: 0,05 ha;

**Đất công trình năng lượng*: 04 công trình năng lượng với diện tích 0,74 (phân bổ trên địa bàn các xã huyện Thanh Miện)

* *Đất thương mại dịch vụ*: 01 công trình với diện tích 2,15 ha tại xã Ngũ Hùng;

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: 01 công trình với diện tích 0,30 ha tại thị trấn Thanh Miện;

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết trên địa bàn cấp huyện).

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, một số công trình, dự án do thiếu vốn đầu tư hoặc quá trình triển khai chậm nên chưa thực hiện, các công trình dự án này vẫn có tính khả thi cao và cần thiết đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện, do đó huyện Thanh Miện tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và tổ chức thực hiện theo quy định. Cụ thể như sau:

**Đất quốc phòng*: 03 công trình với diện tích 6,67 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: Thị trấn Thanh Miện 0,99 ha; xã Tứ Cường 2,88 ha; xã Ngô Quyền 2,80 ha)

**Đất an ninh*: 5 công trình với diện tích 2,77 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: Xã Phạm Kha 0,10 ha; TT Thanh Miện 2,43 ha; Xã Chi Lăng Bắc 0,12 ha; Xã Tứ Cường 0,13 ha)

***Đất cụm công nghiệp**: 03 công trình với diện tích 40,14 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Đoàn Tùng 38,36 ha; xã Cao Thắng 1,78 ha)

**Đất giao thông*: 08 công trình với diện tích 103,59 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Hồng Quang 4,50 ha; xã Lam Sơn 17,30 ha; xã Lê Hồng 16,28 ha; xã Thanh Tùng 5,52 ha; xã Đoàn Tùng 3,10 ha; xã Đoàn Kết 6,0 ha; xã Tứ Cường 9,15 ha; xã Cao Thắng 3,50 ha; xã Chi Lăng Bắc 9,50 ha; xã Ngũ Hùng 2,50 ha; xã Thanh Giang 1,50 ha; Thị trấn Thanh Miện 7,05 ha; xã Chi Lăng Nam 2,0 ha; xã Ngô Quyền 2,11 ha; xã Tân Trào 3,89 ha; xã Phạm Kha 0,56 ha;

**Đất thủy lợi:* 02 công trình với diện tích 3,0 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Phạm Kha: 1,0 ha; xã Hồng Phong 2,0 ha)

**Đất cơ sở văn hóa*: 03 công trình với diện tích 0,66 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Chi Lăng Bắc 0,30 ha; xã Phạm Kha 0,06 ha; xã Thanh Tùng 0,30 ha)

*Đất xây dựng cơ sở y tế: 01 công trình với diện tích 3,20 ha phân bổ tại thị trấn Thanh Miện

**Đất cơ sở giáo dục đào tạo*: 16 công trình với diện tích 11,23 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: Xã Ngũ Hùng 0,83 ha; Thị trấn Thanh Miện 2,38 ha; xã Thanh Giang 0,68 ha; xã Phạm Kha 0,15 ha; xã Ngô Quyền 1,03 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,60 ha; xã Tân Trào 0,88 ha; xã Tứ Cường 1,78 ha; xã Cao Thắng 0,75 ha; xã Đoàn Kết 0,70 ha; xã Thanh Tùng 1,45 ha)

**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: 04 công trình với diện tích 4,03 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Thanh Tùng 1,48 ha; xã Chi Lăng Bắc 1,30 ha; xã Đoàn Kết 0,25 ha; xã Tứ Cường 1,0 ha

**Đất công trình năng lượng*: với diện tích 0,46 ha phân bổ trên địa bàn huyện Thanh Miện

**Đất bãi thải, xử lý chất thải*: 02 công trình với diện tích 6,0 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Ngũ Hùng 5,0 ha; xã Chi Lăng Bắc 1,00 ha)

**Đất cơ sở tôn giáo*: 8 công trình với diện tích 1,26 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Thanh Tùng 0,38 ha; xã Lam Sơn 0,09 ha; xã Phạm Kha 0,05 ha; xã Chi Lăng Nam 0,08 ha; xã Đoàn Tùng 0,10 ha; xã Lê Hồng 0,56 ha)

**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: 03 công trình với diện tích 4,90 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Phạm Kha 0,35 ha; thị trấn Thanh Miện 4,55 ha)

**Đất danh lam thắng cảnh*: 01 công trình với diện tích 3,37 ha tại xã Chi Lăng Nam

**Đất ở tại nông thôn:* 27 công trình với diện tích 62,59 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Phạm Kha 12,30 ha; xã Tứ Cường 9,99 ha; xã Thanh Tùng 10,67 ha; xã Hồng Quang 4,55 ha; xã Cao Thắng 1,0 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,78 ha; xã Ngũ Hùng 0,50 ha; xã Hồng Phong 1,0 ha; xã Lê Hồng 1,49 ha; xã Tân Trào 0,57 ha; xã Thanh Giang 1,60 ha; xã Đoàn Tùng 4,37 ha; xã Lam Sơn 2,90 ha; xã Ngô Quyền 9,96 ha)

*Đất ở tại đô thị: 03 công trình với diện tích 103,83 ha tại thị trấn Thanh Miện;

**Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: 04 công trình với diện tích 2,54 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Cao Thắng 1,30 ha; Thị trấn Thanh Miện 1,21 ha; xã Tứ Cường 0,03 ha)

**Đất cơ sở tín ngưỡng*: 02 công trình với diện tích 0,30 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Đoàn Kết 0,09 ha; xã Tân Trào 0,21 ha)

**Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp*: 07 công trình với diện tích 12,97 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: Xã Hồng Phong 1,36 ha; xã Tứ Cường 1,72 ha; xã Hồng Quang 10,50 ha; xã Ngũ Hùng 0,50 ha; xã Phạm Kha 0,15 ha

*Đất thương mại dịch vụ: 07 công trình với diện tích 9,62 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Đoàn Tùng 0,32 ha; xã Chi Lăng Nam 0,32 ha; xã Cao Thắng 5,69 ha; xã Thanh Tùng 0,50 ha; xã Tứ Cường 0,50 ha; xã Ngũ Hùng 0,90 ha; thị trấn Thanh Miện 1,39 ha;

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện)

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Thanh Miện, xác định các hạng mục công trình dự án, nhu cầu sử dụng đất của huyện đề xuất sử dụng đất trong năm 2023:

**Đất ở tại nông thôn*: 04 công trình với diện tích 5,49 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Tứ Cường 0,09 ha; xã Hồng Quang 0,40 ha; 17 xã, thị trấn 5,0 ha (đất vườn ao trong khu dân cư);

**Đất thương mại dịch vụ*: 01 công trình với diện tích 0,50 tại xã Thanh Tùng

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.1 Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch (Bảng 03)

3.2 Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Biến động tăng (+) giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**12.345,49**		**12.345,49**		
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**8.338,66**	**67,54**	**8.032,75**	**65,07**	**-305,91**
1.1	Đất trồng lúa	6.380,83	51,69	6.144,53	49,77	-236,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	6.380,83	51,69	6.144,53	49,77	-236,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	255,15	2,07	247,81	2,01	-7,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	706,38	5,72	682,20	5,53	-24,18
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	961,01	7,78	922,92	7,48	-38,09
1.5	Đất nông nghiệp khác	35,29	0,29	35,29	0,29	0,00
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**4.006,83**	**32,46**	**4.312,74**	**34,93**	**305,91**
2.1	Đất quốc phòng	10,27	0,08	16,94	0,14	6,67
2.2	Đất an ninh	0,82	0,01	3,59	0,03	2,77
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	112,96	0,91	153,09	1,24	40,13
2.5	Đất thương mại dịch vụ	4,17	0,03	25,02	0,20	20,85
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nôngnghiệp	32,66	0,26	45,69	0,37	13,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-

2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.317,66	18,77	2.451,13	19,85	133,47
	Đất giao thông	1.267,34	10,27	*1.377,96*	11,16	110,62
	Đất thủy lợi	720,33	5,83	*706,47*	5,72	-13,86
	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	15,48	0,13	*19,11*	0,15	3,63
	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,82	0,06	*10,02*	0,08	3,20
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	70,69	0,57	*84,25*	0,68	13,56
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	34,95	0,28	*38,72*	0,31	3,77
	Đất công trình năng lượng	3,79	0,03	*4,89*	0,04	1,10
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,66	0,01	*0,66*	0,01	0,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	6,87	0,06	*6,87*	0,06	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15,95	0,13	*21,95*	0,18	6,00
	Đất cơ sở tôn giáo	23,23	0,19	*24,47*	0,20	1,24
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	144,83	1,17	*149,03*	1,21	4,20
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-
	Đất chợ	6,50	0,05	6,50	0,05	0,00
	Đất công trình công cộng khác	0,22	0,00	0,22	0,00	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	2,24	0,02	5,61	0,05	3,37
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4,68	0,04	31,99	0,26	27,31
2.13	Đất ở tại nông thôn	916,83	7,43	945,13	7,66	28,30
2.14	Đất ở tại đô thị	106,19	0,86	136,13	1,10	29,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,06	0,16	22,58	0,18	2,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,09	0,02	2,09	0,02	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	-	-	-	-	-
2.19	Đất tín ngưỡng	5,34	0,04	5,64	0,05	0,30
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	327,88	2,66	326,31	2,64	-1,57
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	142,93	1,16	141,75	1,15	-1,18
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	0,05	0,00	0,05	0,00	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	-	-	-	-	-

3.2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp hiện trạng là 8338,66 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 8.032,75 ha; giảm 305,91 ha so với năm 2022, đến hết năm 2023, diện tích đất nông nghiệp là 8,032,75 ha chiếm 65,07% tổng diện tích tự nhiên.

1. Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa hiện trạng là 6.380,83 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 6.144,53 ha, diện tích đất trồng lúa giảm 236,29 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng 3,0 ha;
+ Đất an ninh 2,33 ha;
+ Đất cụm công nghiệp 11,17 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ 17,17 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 10,10 ha.
+ Đất phát triển hạ tầng 132,16 ha (đất giao thông 97,48 ha; đất thủy lợi 5,30 ha; đất cơ sở văn hóa 3,02 ha; đất cơ sở y tế 3,00 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 12,13 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 3,06 ha; đất công trình năng lượng 0,66 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 2,95 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,11 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 4,45 ha).
+ Đất danh lam, thắng cảnh 2,56 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 22,99 ha;
+ Đất ở tại đô thị 13,45 ha;
+ Đất ở tại nông thôn 19,58 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,62 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,17 ha.

Đến hết năm 2023, diện tích đất trồng lúa là 6.144,53 ha chiếm 49,77% tổng diện tích đất tự nhiên.

2. Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện trạng là 255,15 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 247,81 ha, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 7,34 ha so với năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất An ninh 0,10 ha;
+ Đất cụm công nghiệp 0,27 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ 0,06 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng 5,84 ha (đất giao thông 4,80

ha; đất thủy lợi 0,97 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,01 ha; đất thể thao 0,01 ha;).

+ Đất khu vui chơi giải trí 0,47 ha;
+ Đất ở nông thôn 0,58 ha;
+ Đất ở tại đô thị 0,02 ha

Đến hết năm 2023, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 247,81 ha chiếm 2,01% tổng diện tích đất tự nhiên.

3. Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện trạng là 706,38 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất là 682,20 ha, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 24,18 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất cụm công nghiệp 6,71 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ 1,15 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,55 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng 9,94 ha (đất giao thông 7,59 ha; đất thủy lợi 0,58 ha; đất văn hóa 0,06 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,11 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,06 ha; đất năng lượng 0,23 ha; đất rác thải xử lý chất thải 1,10 ha; Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,20 ha).
+ Đất danh lam thắng cảnh 0,14 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,87 ha;
+ Đất ở tại đô thị 2,19 ha;
+ Đất ở tại nông thôn 2,63 ha;

Đến hết năm 2023, diện tích đất trồng cây lâu năm là 682,20 ha, chiếm 5,53% tổng diện tích đất tự nhiên.

4. Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện trạng là 961,01 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đất là 922,92 ha, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 38,09 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng 1,86 ha;
+ Đất an ninh 0,12 ha;
+ Đất cụm công nghiệp 12,03 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ 0,86 ha;
+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,95 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng 13,64 ha

(đất giao thông 9,31 ha; Đất thủy lợi 0,36 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,37 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,94 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,26 ha; đất bãi rác thải 1,25 ha; Đất cơ sở tôn giáo 1,15 ha).

+Đất danh lam thắng cảnh 0,33 ha;

+Đất khu vui chơi giải trí 0,97 ha;

+ Đất ở tại đô thị 3,23 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 4,10 ha;

Đến hết năm 2023, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 922,92 ha chiếm 7,48% tổng diện tích đất tự nhiên.

5. Đất nông nghiệp khác:

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện trạng là 35,29 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 35,29 ha chiếm 0,29% tổng diện tích đất tự nhiên.

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp hiện trạng là 4.006,83 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 4.006,83 ha, tăng 305,91 ha so với năm 2022, đến hết năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp là 4.312,74 ha chiếm 34,93% tổng diện tích tự nhiên.

1. Đất quốc phòng:

Diện tích đất quốc phòng hiện trạng là 10,27 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất quốc phòng không thay đổi là 10,27 ha, diện tích đất quốc phòng tăng 6,67 ha so với năm 2022 do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 3,00 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,86 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 1,81 ha (đất giao thông 0,61 ha; đất thủy lợi 1,20 ha).

Đến hết năm 2023, diện tích đất quốc phòng là 16,94 ha chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

2. Đất an ninh:

Diện tích đất an ninh hiện trạng là 0,82 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất an ninh không thay đổi là 0,82 ha, diện tích đất an ninh tăng 2,77 ha so với năm 2022 do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 2,33 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 0,22 ha (đất giao thông 0,12

ha; đất thủy lợi 0,10 ha).

Đến hết năm 2023, diện tích đất An ninh là 3,59 ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

3. Đất cụm công nghiệp:

Diện tích đất trồng cụm công nghiệp hiện trạng là 112,96 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích là 112,95 ha, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 40,14 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 11,17 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,27 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm 6,71 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản 12,03 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng 9,96 ha (đất giao thông 5,91 ha; đất thủy lợi 4,05 ha).

Đến hết năm 2023, diện tích đất cụm công nghiệp là 153,09 ha, chiếm 1,24% tổng diện tích tự nhiên.

4. Đất thương mại dịch vụ

Diện tích đất thương mại dịch vụ hiện trạng là 4,17 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất thương mại - dịch vụ không thay đổi mục đích là 4,17 ha, diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 20,85 ha so với năm 2022 do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 17,17 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm 0,06 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm 1,15 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,86 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng 1,61 ha (đất giao thông 0,89 ha; đất thủy lợi 0,72 ha);

Đến hết năm 2023, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 25,02 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp hiện trạng là 32,66 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích là 32,42 ha, tăng 13,03 ha so với năm 2022, và có biến động như sau:

- Tăng 13,27 ha do lấy từ loại đất:

+ Đất trồng lúa 10,10 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm 0,55 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,95 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 1,67 ha (đất giao thông 0,66 ha; đất thủy lợi 1,01 ha)

- Giảm 0,24 ha do chuyển sang loại đất:

+ Đất giao thông 0,20 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,04 ha.

Đến năm 2023 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 45,69 ha, chiếm 0,37% tổng diện tích tự nhiên.

6. Đất phát triển hạ tầng:

Diện tích đất phát triển hại tầng hiện trạng là 2.317,66 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích là 2.273,77 ha, tăng 133,47 ha so với năm 2022 và biến động như sau:

- Tăng 177,36 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 132,16 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 5,84 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 9,94 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 13,64 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 0,01 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,20 ha;

+ Đất giao thông 2,16 ha

+ Đất thủy lợi 9,40 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,08 ha;

+ Đất công trình năng lượng 0,07 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 1,33 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,17 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,52 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,46 ha;

- Giảm 43,89 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng 1,81 ha;

+ Đất an ninh 0,22 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 9,96 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 1,61 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,67 ha;

+ Đất giao thông 8,55 ha

+ Đất thủy lợi 0,50 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa 0,23 ha;

+ Đất cơ sở y tế 0,20 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục-Đào tạo 1,19 ha;
+ Đất cơ sở thể thao 0,37 ha;
+ Đất năng lượng 0,31 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,70 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,05 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh 0,15 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí 1,99 ha;
+ Đất ở tại nông thôn 2,87 ha,
+ Đất ở tại đô thị 10,46 ha,
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,92 ha,
+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,13 ha,

Đến năm 2023 diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.415,13 ha, chiếm 19,85% tổng diện tích tự nhiên.

6.1. Đất giao thông:

Diện tích đất giao thông hiện trạng là 1.267,34 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích là 1.246,84 ha, tăng 110,62 ha so với năm 2022 và biến động như sau:

- Tăng 131,12 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 97,48 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác 4,80 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm 7,59 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản 9,31 ha;
+ Đất cụm công nghiệp 0,01 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,20 ha;
+ Đất thủy lợi 8,13 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,02 ha;
+ Đất công trình năng lượng 0,06 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,33 ha;
+ Đất ở tại nông thôn 1,25 ha;
+ Đất ở tại đô thị 0,16 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,30 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,46 ha;

- Giảm 20,50 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng 0,61 ha;
+ Đất An Ninh 0,12 ha;
+ Đất cụm công nghiệp 5,91 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ 0,88 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,66 ha;
+ Đất thủy lợi 0,49 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa 0,11 ha;
+ Đất cơ sở y tế 0,10 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục-Đào tạo 0,70 ha;
+ Đất cơ sở thể thao 0,12 ha;
+ Đất năng lượng 0,31 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,30 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,03 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh 0,07 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí 1,14 ha;
+ Đất ở tại nông thôn 1,67 ha,
+ Đất ở tại đô thị 7,17 ha,
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha,
+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha,

Đến năm 2023 diện tích đất giao thông là 1.377,96 ha, chiếm 11,16% tổng diện tích tự nhiên.

6.2. Đất thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi hiện trạng là 720,33 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích là 698,75 ha, giảm 13,68 ha so với năm 2022 và biến động như sau:

- Tăng 7,72 ha do lấy từ các loại đất:
+ Đất trồng lúa 5,30 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,97 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm 0,58 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,36 ha;
+ Đất giao thông 0,49 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,01 ha;
- Giảm 21,40 ha do chuyển sang các loại đất
+ Đất quốc phòng 1,20 ha;
+ Đất An Ninh 0,10 ha;
+ Đất cụm công nghiệp 4,05 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,72 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,01 ha;
+ Đất giao thông 8,13 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa 0,06 ha;
+ Đất cơ sở y tế 0,10 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục-Đào tạo 0,47 ha;
+ Đất cơ sở thể thao 0,25 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,40 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,02 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh 0,08 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí 0,80 ha;
+ Đất ở tại nông thôn 1,10 ha,
+ Đất ở tại đô thị 3,02 ha,
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha,
+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha,

Đến năm 2023 diện tích đất thủy lợi là 706,47 ha, chiếm 5,72% tổng diện tích tự nhiên.

6.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích đất cơ sở văn hóa hiện trạng là 15,48 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích là 15,39 ha, tăng 3,63 ha so với năm 2022 và biến động như sau:

- Tăng 3,72 ha sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 3,02 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm 0,06 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,37 ha;
+ Đất giao thông 0,11 ha;
+ Đất thủy lợi 0,06 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,06 ha;

- Giảm 0,09 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,09 ha.

Đến năm 2023 diện tích đất cơ sở văn hóa là 19,11 ha, chiếm 0,15 % tổng diện tích tự nhiên.

6.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích đất cơ sở y tế hiện trạng là 6,82 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất cơ sở y tế không thay đổi mục đích là 6,82 ha, tăng 3,20 ha so với

năm 2022, được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 3,0 ha;
+ Đất giao thông 0,10 ha;
+ Đất thủy lợi 0,10 ha;

Đến năm 2023 diện tích đất cơ sở y tế là 10,02 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

6.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo hiện trạng là 70,69 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích là 69,78 ha, tăng 13,56 ha so với năm 2022 và biến động như sau:

- Tăng 14,47 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 12,13 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm 0,11 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,94 ha;
+ Đất giao thông 0,70 ha;
+ Đất thủy lợi 0,47 ha;
+ Đất công trình năng lượng 0,01 ha;
+Đất ở tại nông thôn 0,08 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha;

- Giảm 0,91 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông 0,02 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa 0,06 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí 0,01 ha;
+ Đất ở tại nông thôn 0,01 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,81 ha.

Đến năm 2023 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo là 84,25 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên.

6.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao hiện trạng là 34,95 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích là 34,95 ha, tăng 3,77 ha so với năm 2022 do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 3,06 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm 0,06 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,26 ha;

+ Đất giao thông 0,12 ha;

+ Đất thủy lợi 0,25 ha;

Đến năm 2023 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 38,72 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên.

6.7. Đất công trình năng lượng

Diện tích đất công trình năng lượng hiện trạng là 3,79 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích là 3,69 ha, tăng 1,10 ha so với năm 2022 và biến động như sau:

- Tăng 1,20 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 0,66 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,23 ha;

- Giảm 0,1 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông 0,06 ha;

+ Đất giáo dục 0,01 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,01 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,01 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,01 ha,

Đến năm 2023 diện tích đất công trình năng lượng là 4,89 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên.

6.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích đất công trình bưu chình viễn thông hiện trạng là 0,66 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không biến động so với năm 2022, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

6.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải hiện trạng là 15,95 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích là 15,95 ha, tăng 6,0 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 2,95 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 1,10 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,25 ha;

+ Đất giao thông 0,30 ha;

+Đất thủy lợi 0,40 ha;

Đến năm 2023 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 21,95 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên.

6.10. Đất có di tích lịch sử văn hóa

Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa hiện trạng là 6,87 ha. Trong năm

kế hoạch 2023, diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa không thay đổi mục đích là 6,87 ha, không biến động so với năm 2022, chiếm 0,06% tổng diện tích đất tự nhiên.

6.11. Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích đất cơ sở tôn giáo hiện trạng là 23,23 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng là 23,21 ha, tăng 1,24 ha so với năm 2022 và biến động như sau:

- Tăng 1, 26 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 0,11 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,15 ha;

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông

Đến năm 2023, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 24,47 ha chiếm 0,20% tổng diện tích đất tự nhiên.

6.12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng hiện trạng là 144,83 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa không thay đổi mục đích là 144,13 ha, tăng 4,20 ha so với năm 2022 và biến động như sau:

- Tăng 4,90 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 4,45 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,20 ha;

+ Đất giao thông 0,03 ha;

+ Đất thủy lợi 0,02 ha;

+ Đất sông ngòi, kênh rạch suối 0,20 ha;

- Giảm 0,70 ha do chuyển sang:

+ Đất giao thông 0,01 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí 0,03 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,08 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,26 ha;

Đến năm 2023, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa là 149,03 ha chiếm 1,21% tổng diện tích tự nhiên.

6.13. Đất chợ

Diện tích đất chợ hiện trạng là 6,50 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất chợ không thay đổi mục đích là 6,50 ha, không biến động so với năm 2022 chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên.

7. Đất danh lam thắng cảnh

Diện tích đất danh lam thắng cảnh hiện trạng là 2,24 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất danh lam thắng cảnh không thay đổi mục đích là 2,24 ha, tăng 3,37 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 2,56 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm 0,14 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,33 ha;
+ Đất giao thông 0,07 ha;
+ Đất thủy lợi 0,08 ha;
+ Đất ở tại nông thôn 0,19 ha,

Đến năm 2023 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 5,61 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng hiện trạng là 4,68 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích là 4,68 ha, tăng 27,31 ha so với năm 2022, do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 22,99 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm 0,47 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm 0,87 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,97 ha;
+ Đất giao thông 0,14 ha;
+ Đất thủy lợi 0,80 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục 0,01 ha;
+ Đất công trình năng lượng 0,01 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,03 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha;

Đến năm 2023 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 31,99 ha chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên.

9. Đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở tại nông thôn hiện trạng là 916,83 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích là 915,30 ha, trong năm 2023, tăng là 28,30 ha so với năm 2022 và biến động như sau:

- Tăng 29,82 ha do lấy từ các loại đất

+ Đất trồng lúa 19,58 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm 0,58 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm 2,63 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản 4,10 ha;

+ Đất giao thông 1,67 ha;
+ Đất thủy lợi 1,10 ha;
+Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,01 ha;
+Đất công trình năng lượng 0,01 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,08 ha;
+Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha;
+Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,04 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,10 ha;
- Giảm 1,52 ha do chuyển sang:
+ Đất giao thông 1,25 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,08 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh 0,19 ha;

Đến năm 2023 diện tích đất ở nông thôn là 945,13 ha chiếm 7,66% tổng diện tích tự nhiên.

10. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị hiện trạng là 106,19 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích là 106,03 ha, tăng 29,94 ha so với năm 2022 và biến động như sau:

- Tăng 30,10 ha do lấy từ các loại đất:
+ Đất trồng lúa 13,45 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm 0,02 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm 2,19 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản 3,23 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha;
+ Đất giao thông 7,17 ha;
+ Đất thủy lợi 3,02 ha;
+ Đất công trình năng lượng 0,01 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,26 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,71 ha,
- Giảm 0,16 ha do chuyển sang đất giao thông,

Đến năm 2023 đất ở tại đô thị có diện tích là 136,13 ha chiếm 1,10% tổng diện tích tự nhiên.

11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện trạng là 20,06 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích là 20,04 ha, tăng là 2,52 ha so với năm 2022 và biến động như sau:

- Tăng 2,54 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 1,62 ha;

+ Đất giao thông 0,07 ha;

+ Đất thủy lợi 0,04 ha

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,81 ha;

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang;

+ Đất giao thông 0,01 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,01 ha;

Đến năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 22,58 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên.

12. Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp:

Diện tích đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp hiện trạng là 2,09 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích là 2,09 ha, diện tích đất trụ sở công trình sự nghiệp không biến động so với năm 2022. Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,09 ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

13. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng hiện trạng là 5,34 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích là 5,34 ha, trong năm 2023, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,30 ha so với năm 2022 do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,17 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa 0,09 ha;

+ Đất giao thông 0,02 ha;

+ đất thủy lợi 0,02 ha;

Đến năm 2023 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 5,64 ha chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

14. Đất sông, ngòi, kênh, rạch

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch hiện trạng là 327,88 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch không thay đổi mục đích sử dụng là 326,31 ha, giảm 1,57 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất giao thông 1,30 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,01 ha;

+ Đất làm nghĩa trang nghĩa địa 0,20 ha.

+ Đất khu vui chơi giải trí 0,01 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,04 ha,

Đến năm 2023 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch là 326,31 ha chiếm 2,64 % tổng diện tích tự nhiên.

15. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng hiện trạng là 142,93 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng là 141,42 ha, giảm 1,18 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất giao thông 0,46 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,10 ha;

+ Đất ở đô thị 0,71 ha;

Đến năm 2023 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 141,75 ha chiếm 1,15% tổng diện tích tự nhiên.

16. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp khác không có sự biến động, giữ nguyên diện tích là 0,05 ha.

4. Diện tích các loại đất chuyển mục đích

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, các loại đất chuyển mục đích sử dụng như sau:

**** Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 305,91 ha***, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 236,29 ha, trong đó: TT Thanh Miện 86,96 ha; xã Thanh Tùng 14,16 ha; xã Phạm Kha 8,03 ha; xã Ngô Quyền 12,15 ha; xã Đoàn Tùng 15,74 ha; xã Hồng Quang 17,68 ha; xã Tân Trào 1,63 ha; xã Lam Sơn 21,19 ha; xã Đoàn Kết 4,94 ha; xã Lê Hồng 0,62 ha; xã Tứ Cường 17,91 ha; xã Ngũ Hùng 8,26 ha; xã Cao Thắng 8,96 ha; xã Chi Lăng Bắc 8,63 ha; xã Chi Lăng Nam 6,89 ha; xã Thanh Giang 1,41 ha; xã Hồng Phong 1,13 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 7,34 ha, trong đó: TT Thanh Miện 0,02 ha; xã Thanh Tùng 0,80 ha; xã Phạm Kha 1,10 ha; xã Đoàn Tùng 0,52 ha; xã Hồng Quang 1,01 ha; xã Lam Sơn 2,24 ha; xã Tứ Cường 0,23 ha; xã Cao Thắng 0,30 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,06 ha; xã Chi Lăng Nam 0,07 ha; xã Hồng Phong 0,91 ha; xã thanh Giang 0,08 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 24,18 ha, trong đó: TT Thanh Miện 2,77 ha; xã Thanh Tùng 0,84 ha; xã Phạm Kha 2,11 ha; xã Ngô Quyền 0,14 ha; xã Đoàn Tùng 7,43 ha; xã Hồng Quang 1,51 ha; xã Tân Trào 1,14 ha; xã Lam Sơn 2,81 ha; xã Đoàn Kết 0,19 ha; xã Lê Hồng 0,09 ha; xã Tứ Cường 0,61 ha; xã Ngũ Hùng 1,73 ha; xã Cao Thắng 1,70 ha; xã Chi Lăng

Bắc 0,72 ha; xã Chi Lăng Nam 0,47 ha; xã Thanh Giang 0,19 ha; xã Hồng Phong 0,75 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 38,09 ha, trong đó: TT Thanh Miện 3,79 ha; xã Thanh Tùng 2,43 ha; xã Phạm Kha 2,69 ha; xã Ngô Quyền 1,51 ha; xã Đoàn Tùng 13,74 ha; xã Hồng Quang 1,40 ha; xã Tân Trào 0,15 ha; xã Lam Sơn 2,70 ha; xã Đoàn Kết 1,30 ha; xã Lê Hồng 0,71 ha; xã Tứ Cường 1,56 ha; xã Ngũ Hùng 1,36 ha; xã Cao Thắng 1,39 ha; xã Chi Lăng Bắc 1,36 ha; xã Chi Lăng Nam 0,48 ha; xã Thanh Giang 0,21 ha; xã Hồng Phong 1,36 ha.

**** Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 14,13 ha,***

Trong đó: TT Thanh Miện 11,21 ha; xã Thanh Tùng 0,67 ha; xã Ngô Quyền 0,37 ha; xã Đoàn Tùng 0,18 ha; xã Hồng Quang 0,12 ha; xã Lam Sơn 0,95 ha; xã Lê Hồng 0,07 ha; xã Tứ Cường 0,30 ha; xã Cao Thắng 0,02 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,03 ha; xã Chi Lăng Nam 0,09 ha; xã Thanh Giang 0,12 ha;

(Chi tiết được thể hiện tại Biểu 07/CH)

5. Diện tích các loại đất thu hồi

Diện tích các loại đất thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 như sau:

**** Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 275,07 ha,***

Trong đó:

- *Đất trồng lúa*: 209,03 ha: TT Thanh Miện 80,75 ha; xã Thanh Tùng 13,08 ha; xã Phạm Kha 8,03 ha; xã Ngô Quyền 12,15 ha; xã Đoàn Tùng 15,62 ha; xã Hồng Quang 7,03 ha; xã Tân Trào 1,63 ha; xã Lam Sơn 20,39 ha; xã Đoàn Kết 4,94 ha; xã Lê Hồng 0,62 ha; xã Tứ Cường 17,04 ha; xã Ngũ Hùng 5,09 ha; xã Cao Thắng 5,50 ha; xã Chi Lăng Bắc 8,63 ha; xã Chi Lăng Nam 6,59 ha; xã Thanh Giang 1,41 ha; xã Hồng Phong 0,52 ha.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* 7,28 ha, trong đó: TT Thanh Miện 0,02 ha; xã Thanh Tùng 0,80 ha; xã Phạm Kha 1,10 ha; xã Đoàn Tùng 0,52 ha; xã Hồng Quang 1,01 ha; xã Lam Sơn 2,18 ha; xã Tứ Cường 0,23 ha; xã Cao Thắng 0,30 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,06 ha; xã Chi Lăng Nam 0,07 ha; xã Thanh Giang 0,08 ha; xã Hồng Phong 0,91 ha;

- *Đất trồng cây lâu năm:* 22,48 ha, trong đó: TT Thanh Miện 2,77 ha; xã Thanh Tùng 0,84 ha; xã Phạm Kha 2,11 ha; xã Ngô Quyền 0,14 ha; xã Đoàn Tùng 7,37 ha; xã Hồng Quang 1,11 ha; xã Tân Trào 0,14 ha; xã Lam Sơn 2,74 ha; xã Đoàn Kết 0,19 ha; xã Lê Hồng 0,09 ha; xã Tứ Cường 0,46 ha; xã Ngũ Hùng 1,73 ha; xã Cao Thắng 0,68 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,72 ha; xã Chi Lăng

Nam 0,47 ha; xã Thanh Giang 0,19 ha; xã Hồng Phong 0,75 ha.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: 36,29 ha, trong đó: TT Thanh Miện 3,79 ha; xã Thanh Tùng 2,43 ha; xã Phạm Kha 2,69 ha; xã Ngô Quyền 1,51 ha; xã Đoàn Tùng 13,67 ha; xã Hồng Quang 0,90 ha; xã Tân Trào 0,15 ha; xã Lam Sơn 2,62 ha; xã Đoàn Kết 1,30 ha; xã Lê Hồng 0,71 ha; xã Tứ Cường 1,11 ha; xã Ngũ Hùng 1,36 ha; xã Cao Thắng 0,68 ha; xã Chi Lăng Bắc 1,36 ha; xã Chi Lăng Nam 0,48 ha; xã Thanh Giang 0,21 ha; xã Hồng Phong 1,36 ha.

**** Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 45,26 ha,***

Trong đó:

+ Đất cụm công nghiệp: 0,01 ha xã Ngũ Hùng;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,19 ha, trong đó xã Lam Sơn 0,16 ha; xã Ngũ Hùng 0,03 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 40,61 ha,

+ Đất giao thông: 18,95 ha. Trong đó: TT Thanh Miện 7,67 ha; xã Thanh Tùng 0,94 ha; xã Phạm Kha 0,29 ha; xã Ngô Quyền 0,59 ha; xã Đoàn Tùng 5,94 ha; xã Hồng Quang 0,11 ha; xã Tân Trào 0,07 ha; xã Lam Sơn 1,18 ha; xã Lê Hồng 0,02 ha; xã Tứ Cường 1,08 ha; xã Ngũ Hùng 0,23 ha; xã Cao Thắng 0,21 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,27 ha; xã Chi Lăng Nam 0,17 ha; xã Thanh Giang 0,15 ha; xã Hồng Phong 0,02 ha.

+ Đất thủy lợi: 19,84 ha. Trong đó: TT Thanh Miện 3,76 ha; xã Thanh Tùng 1,18 ha; xã Phạm Kha 0,02 ha; xã Ngô Quyền 2,87 ha; xã Đoàn Tùng 4,78 ha; xã Hồng Quang 0,69 ha; xã Tân Trào 0,19 ha; xã Lam Sơn 1,53 ha; xã Đoàn Kết 0,28 ha; xã Lê Hồng 0,03 ha; xã Tứ Cường 2,31 ha; xã Ngũ Hùng 0,47 ha; xã Cao Thắng 0,21 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,58 ha; xã Chi Lăng Nam 0,23 ha; xã Thanh Giang 0,23 ha; xã Hồng Phong 0,50 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,09 ha, trong đó: xã Đoàn Kết 0,09 ha, +

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,91 ha, trong đó: TT Thanh Miện 0,81 ha; xã Phạm Kha 0,06 ha; xã Lam Sơn 0,04 ha;

+ Đất năng lượng: 0,10 ha. Trong đó: thị trấn Thanh Miện 0,01 ha; xã Đoàn Tùng 0,01 ha; xã Lam Sơn 0,05 ha; xã Đoàn Kết 0,02 ha; xã Tứ Cường 0,01 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,02 ha tại xã Lam Sơn

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 0,69 ha. Trong đó thị trấn Thanh Miện 0,44 ha; xã Thanh Tùng 0,07 ha; xã Lam Sơn 0,06 ha; xã Lê Hồng 0,03 ha; xã Tứ Cường 0,02 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,01 ha; xã Thanh Giang 0,06 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 1,52. Trong đó xã Ngô Quyền 0,25 ha; xã Đoàn

Tùng 0,30 ha; xã Hồng Quang 0,23 ha; xã Tân Trào 0,02 ha; xã Lam Sơn 0,15 ha; xã Đoàn Kết 0,16 ha; xã Ngũ Hùng 0,06 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,06 ha; xã Chi Lăng Nam 0,19 ha; xã Hồng Phong 0,10 ha;

- Đất ở tại đô thị: 0,16 ha (TT Thanh Miện);

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,02 ha tại xã Lam Sơn;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,57 ha, trong đó: TT Thanh Miện 0,20 ha; xã Đoàn Tùng 0,10 ha; xã Đoàn Kết 0,02 ha; xã Tứ Cường 0,23 ha; xã Ngũ Hùng 0,38 ha; xã Cao Thắng 0,04 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,06 ha; xã Thanh Giang 0,54 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,18 ha, trong đó : TT Thanh Miện 0,75 ha; xã Lam Sơn 0,25 ha; xã Tứ Cường 0,03 ha; xã Ngũ Hùng 0,12 ha; xã Thanh Giang 0,03 ha

(Chi tiết được thể hiện tại Biểu 08/CH)

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 không có diện tích đất chưa sử dụng nào đưa vào sử dụng,

7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023

(Chi tiết được thể hiện tại Biểu 10/CH)

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Miện được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2004 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất.

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc "Ban hành Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn Hải Dương".

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Miện.

b. Phương pháp tính toán

a. Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

b. Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

c, Kết quả tính toán

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất, Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

Bảng 04. Ước tính thu chi từ đất năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1000 đồng /m2)	Thành tiền (triệu đồng)
I	**Các khoản thu**			**3.906.214**
1	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị	30,10	10.000.000	3.010.150
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	29,82	3.000.000	894.737
3	Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	13,27	10.000	1.327
II	**Các khoản chi**			**599.717**
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	216,31	230.000	497.518
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	22,48	250.000	56.189
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm và tài sản kiến trúc có trên đất khi thu hồi được tính theo giá thực tế	36,29		
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,16	10.000.000	
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	1,52	3.000.000	45.710
5	Chi cho tư vấn định giá đất	3,00	100	300
	Cân đối thu - chi (I-II)			**3.306.497**

Ngoài ra còn có các loại chi khác theo quy định nhưng chưa hạch toán được, Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã, Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cao cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển diện tích đất lúa có hiệu quả cao sang các mục đích khác, Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ nhiều diện tích trồng lúa, Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh,… đầu tư cân đối các loại phân bón để cải tạo độ phì nhiêu đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải tránh ô nhiễm môi trường, cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra, xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hành lang, cống rãnh thoát nước tại nơi công cộng và trên các đường phố, khu dân cư; tu bổ, nạo vét các sông ngòi, Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ tiên tiến trong xử lý nước thải.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: Đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

**** Giải pháp về chính sách:***

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục nhằm thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, các nhân trong và ngoài nước.

**** Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư:***

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

**** Về khoa học kỹ thuật và công nghệ:***

- Từng bước áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất, nhất là các công trình có tác dụng nâng cao năng suất, chất lượng công tác kế hoạch giúp triển khai nhanh và đồng bộ về kế hoạch giữa hai cấp.

**** Giải pháp về tổ chức thực hiện:***

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường, phối hợp với các ban ngành và UBND các xã tổ chức công khai kế hoạch sử dụng đất, kết hợp với thông tin tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai và kiểm tra tình chấp hành pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng kế hoạch được duyệt, ngăn chặn kịp thời các hiện tượng vi phạm Luật Đất đai.

- Xem xét, đề xuất không cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất đối với những dự án, công trình không có trong kế hoạch được duyệt (trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng), Ban hành một số văn bản quy định riêng đối với từng địa bàn, từng khu vực đã được xác định mục đích theo hướng mở rộng, nhằm thu hút đầu tư: Khu vực phát triển thương mại dịch vụ, khu vực phát triển cơ sở sản xuất, khu vực phát triển ven các trục đường chính theo hướng văn minh, hiện đại.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành phù hợp, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tư nhân đầu tư vào lĩnh vực thương mại dịch vụ chất lượng cao, Chủ động cung cấp thông tin, số liệu, bản đồ, chủ trương phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án được thuê đất, giao đất, yêu cầu các tổ chức, cá nhân được thuê đất, giao đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư đã cam kết trong dự án, Báo cáo UBND tỉnh có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Khai thác và thực hiện tốt chương trình công nghệ thông tin cho công tác quản lý nhà nước về đất đai và phát triển nông thôn, áp dụng hệ thống thông tin điện tử các thủ tục trong quản lý đất đai, Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ ngành tài nguyên và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1, Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Miện đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01//TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện, Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng, Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,… khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

2, Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Hải Dương dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành, Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Uỷ ban nhân dân huyện Thanh Miện trình Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
Huyện Thanh Miện

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
I	***Công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh***		***527,36***	***126,65***	***400,71***					***379,87***	***20,84***
1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh**		**12,64**	**3,20**	**9,44**					**9,44**	**0,00**
1.1	***Đất Quốc phòng***		***9,87***	***3,20***	***6,67***					***6,67***	***0,00***
1	Công trình quân sự huyện Thanh Miện	CQP	0,99		0,99	LUC (0,9); DGT (0,09)	TT Thanh Miện	Tờ 13 (thửa 693, 694)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn bản số 3037/BCH-TM ngày 20/9/2019 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất	0,99	
2	Quy hoạch đất Quốc phòng	CQP	2,88		2,88	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	Tờ 13 (thửa 44…381); tờ 15 (thửa 179…475)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020); quyết định Chủ trương đầu tư Dự án: Công trình quân sự HPA tại Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2021	2,88	
3	Quy hoạch đất Quốc phòng	CQP	6,00	3,20	2,80	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	Tờ 1 (thửa 44,,,46…82); Tờ 9 (thửa 438…660); Tờ 13 (thửa 417,…452); Tờ 16 (thửa 226…309)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020); quyết định Chủ trương đầu tư Dự án: Công trình quân sự HPA tại Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022	2,80	
1.2	***Đất An Ninh***		***2,77***	***0,00***	***2,77***					***2,77***	***0,00***
1	Công an xã Phạm Kha - huyện Thanh Miện	CAN	0,10		0,10	HNK, NTS, CLN	Xã Phạm Kha	Tờ 17, thửa 88,89,96,97	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0,10	
2	Công an Thị trấn Thanh Miện - huyện Thanh Miện	CAN	0,12		0,12	LUC: 0,11	TT Thanh Miện	Tờ 7 (thửa 899-901, 958 - 965)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0,12	
3	Trụ sở công an huyện Thanh Miện	CAN	2,30		2,30	LUC: 2,10	TT Thanh Miện	Tờ 2 (thửa 1428-1438, 1495-1519) Tờ 7 (14-16, 254-260,)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	2,30	
4	Công an xã Chi Lăng Bắc - huyện Thanh Miện	CAN	0,12		0,12	NTS (0.10), CLN (.02)	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ 7 (thửa 1005-1006)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0,12	
5	Công an xã Tứ Cường - huyện Thanh Miện	CAN	0,13		0,13	LUC: 0,12	Xã Tứ Cường	Tờ 5 (1562-1565, 1613-1614, 1657, 1658, 1707, 1708)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0,13	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
1	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**										
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định ch trương đầu tư mà phải thu hồi đất										
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất										
2	**Các công trình, dự án còn lại**		**514,72**	**123,45**	**391,27**					**370,43**	**20,84**
2.1	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***		***489,18***	***123,45***	***365,73***					***347,84***	***17,89***
2.1.1	**Đất cụm công nghiệp**		**127,97**	**87,83**	**40,14**					**40,14**	**0,00**
1	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2	SKN	46,88	9,00	37,88	LUC; DGT; DTL	Xã Đoàn Tùng	Tờ 6,9,10,5	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (11.97 ha); Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020; QĐ số 4070/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp Đoàn Tùng 2 của Công ty TNHH Hòa Quần	37,88	
2	Cụm Công Nghiệp Cao Thắng	SKN	45,95	44,17	1,78	LUC; DGT; DTL	Xã Cao Thắng	Tờ 4 (thửa 529,530,531, 603, 604, 670, 671, 686, 673..,)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 (29.00); QĐsố 822/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2016 về việc thành lập cụm công nghiệp Cao Thắng; QĐ số 1223/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 về điều chỉnh quy mô diện tích cụm công nghiệp Cao Thắng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương;	1,78	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
3	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng	SKN	35,14	34,66	0,48	LUC	Xã Đoàn Tùng	Tờ 07 (thửa 1891-1902,…,1970-1976); Tờ 11 (thửa 197-199,…,521,)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 3283/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 8751530942 ngày 24/7/2018 của Giám đốc sở kế hoạch và đầu tư	0,48	
2.1.2	**Đất phát triển hạ tầng**		**162,54**	**20,07**	**142,47**					**135,07**	**7,40**
2.1.2.1	*Đất giao thông*		*115,87*	*8,08*	*107,79*					*103,59*	*4,20*
1	Dự án đầu tư xây dựng đường trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện (giai đoạn 1) (trong đó Bổ sung diện tích ảnh hưởng khó canh tác 0,23 ha)	DGT	26,00		26,00	LUC, ONT, CLN, DGT, HNK, NTS, SON, MNC, SKC, SKN, TON	Xã Hồng Quang Xã Lam Sơn Xã Lê Hồng Xã Thanh Tùng Xã Đoàn Tùng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 sửa đổi một số nội dung của nghị quyết số 28/NQ- HĐND ngày 24/12/2020 về việc chấp thuận thu hồi để thực hiện các dự án công trình phát triển kinh tế xã hội, vì lợi ích quốc gia công cộng cho phép chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng để thực hiện các dự án công trình trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 2380/SGTVT-P4 ngày 09/11/2020 của Sơ GTVT Vv đề xuất phương án phạm vi, hướng tuyến, quy mô đường trục Đông Tây, tỉnh Hải Dương	26,00	
2	Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương (trong đó Bổ sung diện tích ảnh hưởng khó canh tác 0,50 ha)	DGT	56,00		56,00	LUC (43,44), ONT (1,71 ha), DNL (0,01); NTD (0,02); CLN, DGT (8,60), DTL (2,05), HNK, NTS, SON (1,48 ha); MNC (0,30 ha), SKC	Xã Đoàn Kết Xã Lê Hồng Xã Lam Sơn Xã Tứ Cường Xã Cao Thắng Xã Chi Lăng Bắc Xã Ngũ Hùng Xã Thanh Giang	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương (0,50); Văn bản số 2380/SGTVT-P4 ngày 09/11/2020 của Sơ GTVT Vv đề xuất phương án phạm vi, hướng tuyến, quy mô đường trục Đông Tây, tỉnh Hải Dương	56,00	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
3	Đường vành đai phía Đông Bắc Thị trấn Thanh Miện	DGT	18,08	8,08	10,00	LUC (5.50); HNK (0,13); NTS (0.58); CLN (0,42); ODT (0,16); SKC (0,18); NTD (0,18); DTL (0,28); DGT (2,52); DNL (0.05)	TT Thanh Miện; Xã Lam Sơn	TT Thanh Miện (tờ 2,3,8) Công trình dạng tuyến; xã Lam Sơn (tờ 8,13); Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Văn bản số 1253/UBND-VP ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương lập đề xuất dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai thị trấn Thanh Miện	10,00	
4	Sửa chữa đột xuất xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km 14+800-Km15+100 QL.38B, tỉnh Hải Dương	DGT	1,65		1,65	LUC (0.11), HNK (0.13), NTS (0.14), NTD (0.01), DGT(1.22), DTL(0.04)	Xã Tứ Cường	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hải Dương ; Quyết định số 2662/QĐ- TCBDVN ngày 07/6/2011 của Tổng cục đường bộ Việt Nam về phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình	1,65	
5	Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiền Phong, đoạn Km5+00-Km8+800, huyện Thanh Miện	DGT	6,00		6,00	LUC (0,50); DGT (3,50); DTL (1,00); CHN (0,50); CLN(0,50)	Xã Cao Thắng	xã Cao thắng tờ 10 Canh tác; thửa 184; Tờ 10 thổ cư, Thửa (116, 117,…, 205, 206). Xã Chi Lăng Bắc tờ 11; Thửa (01, 27, 41, 42, 52); Tờ 16; Thửa (1,2,3, 4,…, 175); Xã Chi Lăng Nam: Tờ 01; Thửa (3,4,.., 282,283); Tờ 02;	Nghị quyết số 16/2020/Nghị quyết-HĐND tỉnh ngày 25/7/2020; QĐ số 1287/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiền Phong, đoạn Km5+00-Km8+800, huyện Thanh Miện	6,00	
							Xã Chi Lăng Bắc				
							Xã Chi Lăng Nam				
6	Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trên địa bàn xã Thanh Tùng	DGT	0,90		0,90	LUC, CLN, NTS, CHN, ONT	Xã Thanh Tùng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Phù hợp nông thôn mới nâng cao của xã	0,90	
7	QH đường giao thông Đỗ Hạ khu Ao pha nhì	DGT	0,24		0,24	HNK (0,16), NTS (0,20), LUC (0,20)	Xã Phạm Kha	Tờ 8; Từ thửa số: 960 đến thửa 976; từ thửa 867 đến thửa 969	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 2720/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Hải Dương(0,56)	0,24	
8	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Bình Xuyên - Ngô Quyền - Tân Trào và Cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km4+200 - Km7+800 (cắt 1	DGT	7,00		*7,00*	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL, LUC	Xã Ngô Quyền, xã Hồng Quang, xã Tân Trào, xã Lê Hồng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (4,20); Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương (2,80)	*2,80*	4,2
2.1.2.2	*Đất thủy lợi*		*3,20*	*0,00*	*3,20*					*3,00*	*0,20*
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất rau màu tập chung thôn Đỗ Thượng, xã Phạm Kha	DTL	1,00		1,00	LUC (0,70); DGT; DTL	Xã Phạm Kha	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 16/2020/Nghị quyết-HĐND tỉnh ngày 25/7/2020; QĐ số 4792/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu xây dựng công trình	1,00	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
2	Nạo vét sông chùa đò huyện Thanh Miện	DTL	0,10		0,10	NTS, CLN, LUC	Xã Chi Lăng Bắc, xã Ngũ Hùng	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 29/10/2011 của HĐND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án		0,1
3	Nạo vét kênh KC TB Cống Giác, huyện Thanh Miện	DTL	0,10		0,10	NTS, CLN, LUC	TT Thanh Miện - xã Tứ Cường	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 29/10/2011 của HĐND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án		0,1
4	Nâng cấp tuyến đê tả Sông Luộc đoạn từ K20+700-K40+550 thuộc địa bàn huyện Thanh Miện	DTL	2,00		2,00	LUC: 1,70	Xã Hồng Phong	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương(1,80)	2,00	
2.1.2.3	*Đất cơ sở văn hóa*		*0,66*	*0,00*	*0,66*					*0,66*	*0,00*
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tào Khê	DVH	0,30		0,30	LUC (0.30)	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ 7 (thửa 1008, 1115)	'Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Phù hợp nông thôn mới nâng cao của xã (0,30)	0,30	
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đạo Lâm	DVH	0,06		0,06	DGD; LUC	Xã Phạm Kha	Tờ 20 (thửa 32)	Nghị quyết số 28/2020/Nghị quyết-HĐND ngày 24/12/2020; 'QĐ 713/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh Hải Dương (NTM)	0,06	
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đoàn Phú	DVH	0,30		0,30	LUC; 0,25	Xã Thanh Tùng	Tờ 19 thửa 223	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0,30	
2.1.2.4	*Đất cơ sở y tế*		*5,24*	*2,04*	*3,20*					*0,60*	*2,60*
1	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Thanh Miện	DYT	5,24	2,04	3,20	LUC; CLN; CHN; NTS; DGT; DTL	TT Thanh Miện	Tờ 02 (thửa 568,567,..,635,678, 679)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (2,60); Nghị quyết số 16/2020/Nghị quyết-HĐND tỉnh ngày 25/7/2020 (0,60);	0,60	2,6
2.1.2.5	*Đất cơ sở giáo dục đào tạo*		*19,34*	*7,91*	*11,43*					*11,23*	*0,20*
1	Các công trình phụ trợ Trường THPT Thanh Miện III	DGD	1,86	1,03	0,83	LUC (0,44); HNK (0,11); NTS (0,12); DGT (0,1); DTL (0,06)	Xã Ngũ Hùng	Tờ (8), Thửa (421,415,416,417,462,465,421,502,...,509,538)	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương	0,83	
2	Dự án trường Mầm non Hoa Hồng	DGD	0,43		0,43	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	Tờ 8 thửa 365,366,…,506,507	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số 4019 QĐ/UBND ngày 30/12/220 quyết định chủ trương đầu tư dự án trường Mầm non Hoa Hồng của Công ty Cổ phần Đầu tư giáo dục Việt Hà	0,43	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
3	Xây mới trường Mầm non thị trấn	DGD	1,65		1,65	LUC (1,60), DGT(0,03), DTL(0,02)	TT Thanh Miện	Tờ (7), Thửa (586,595,597,593,599,600,602,605,…,675,676,..,749,750,751,..,825,826,827)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng. Công trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM	1,65	
4	MR Trường THCS Thị trấn (Cơ sở 1)	DGD	0,65	0,45	0,20	LUC	TT Thanh Miện (Hùng Sơn)	Tờ 15 (thửa 132)	Nghị quyết số 28/2020/Nghị quyết-HĐND ngày 24/12/2020; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao	0,20	
5	Mở rộng trường mầm non xã Thanh Giang	DGD	0,68		0,68	LUC: 0,66; DGT 0,01; DTL 0,01	Xã Thanh Giang	Tờ số 8 thửa 186, 332, 333, …,513, 514)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Phù hợp nông thôn mới nâng cao của xã	0,68	
6	Mở rộng trường mầm non trung tâm	DGD	0,93	0,78	0,15	NTS	Xã Phạm Kha	Tờ 17 thửa 120	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 713/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh Hải Dương (NTM)	0,15	
7	Trường Tiểu học trung tâm xã	DGD	1,03		1,03	LUC(1,0), DGT(0,03)	Xã Ngô Quyền	Tờ (10), Thửa (558,552, 550,526,528,546,…,549, 505,506,530,…,534)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Trường tiểu học trung tâm xã Ngô Quyền. Công trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM.	1,03	
8	Mở rộng trường THCS Chi Lăng Bắc	DGD	1,14	0,54	0,60	LUC (0,31); NTS (0,17); DGT (0,04); DTL (0,08)	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ 6; thửa 600,588,584,585,711,712,713,714,597,596,595,586,594, 593, 587,588,,715,716,589,591; 592,436,590	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quy hoạch Xây dựng Nông thôn mới	0,60	
9	Mở rộng trường Mầm non trung tâm xã	DGD	1,94	1,06	0,88	LUC (0,88)	Xã Tân Trào	Tờ (6) thửa (1381,1407,1408,1409,1442,1440,1438,1439), tờ (10) thửa (15,16,17)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	0,88	
10	Xây dựng Trường Mầm non tập trung	DGD	1,78		1,78	LUC(1,65), DGT(0,09), DTL(0,04)	Xã Tứ Cường	Tờ (5), Thửa (1408, 1358,..1361, 1379, 1380,1330, 1331,1375,…,1378,1409, 1410, 1430,…,1435,1466,…, 1471, 1497, 1536).	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 'Quyết định số 7042/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 về việc phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình: San lấp mặt bằng, xây tường kè Trường mầm non trung tâm xã Tứ Cường	1,78	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
11	Mở rộng trường Mầm non xã Cao Thắng	DGD	0,96	0,65	0,31	LUC (0.30); DGT(0.01)	Xã Cao Thắng	Tờ (6), Thửa (2032)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 về việc phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình: San lấp và xây mới tường rào Trường mầm non xã Cao Thắng, huyện Thanh Miện	0,31	
12	Mở rộng trường tiểu học Cao Thắng và trường THCS xã Cao Thắng	DGD	1,81	1,37	0,44	LUC (0.340); DGT (0.04)	Xã Cao Thắng	Tờ (6), Thửa (2032)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; 'Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của UBND huyện về việc phê duyệt chi tiết mở rộng khuôn viên trường tiểu học và THCS xã Cao Thắng	0,44	
13	Mở rộng trường Mầm non xã Đoàn Kết	DGD	1,18	0,48	0,70	NTS	Xã Đoàn Kết	Tờ (25), Thửa (107, 120, 144, 145)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; 'Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng Trường Mầm non xã Đoàn Kết	0,70	
14	Mở rộng trường THCS (TT giáo dục T.xuyên cũ)	DGD	0,48	0,38	0,10	luc; 0,09	TT Thanh Miện	Tờ 2 (thửa 1904-1906, 1155-1157, 1215)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0,10	
15	Mở rộng trường tiểu học, THCS Xã Thanh Tùng	DGD	1,62	1,17	0,45	luc; 0,42, dtl 0,03	Xã Thanh Tùng	Tờ 9 (426-428, 344-350)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0,45	
16	Xây dựng trường mầm non xã Thanh Tùng	DGD	1,20		1,20	luc: 0,95	Xã Thanh Tùng	Tờ 5 (1838-1840, 1940-1995) Tờ 10 (21-83, 142-165)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (1,0)	1,00	0,20
2.1.2.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*		4,03	0,00	4,03					4,03	0,00
1	Sân vận động trung tâm xã Thanh Tùng	DTT	1,48		1,48	LUC (1,34), DTL(0,09);CLN(0,05)	Xã Thanh Tùng	Tờ 10, Thửa (96,..,99,124,..,134,173,..,187,168,169,…)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt QHCT xây dựng sân vận động trung tâm xã Thanh Tùng	1,48	
2	Xây dựng mới Sân vận động trung tâm xã Chi Lăng Bắc	DTT	1,30		1,30	LUC (1.30); DGT (0.04); DTL (0.03)	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ (07), Thửa (526,...,777, 525,...,880, 645,...,890)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao (1,30)	1,30	
3	Xây dựng bể bơi trung tâm xã	DTT	0,25		0,25	NTS	Xã Đoàn Kết	Tờ (26), Thửa (239)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao	0,25	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
4	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã Tứ Cường	DTT	1,00		1,00	LUC	Xã Tứ Cường	Tờ 10 (thửa 39,40,41,...)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt nhiệm vụ QHCT xây dựng sân vận động trung tâm xã Tứ Cường	1,00	
2.1.2.7	*Đất công trình năng lượng*		*1,20*	*0,00*	*1,20*					*0,46*	*0,74*
1	Xây dựng mới đường dây 22kV và chuyển nhánh Phạm Kha lộ 373 E8.14 sang vận hành cấp điện áp 22kV	DNL	0,07		0,07	LUC (0.05), DGT, DTL,	Xã Đoàn Tùng Xã Lam Sơn TT Thanh Miện	Tờ 4,5,6, thửa 1, 2,3,4...Tờ 1,2,3, thửa 1, 5,6,7…Tờ 1, thửa 1,2,3 7,8,9…	Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 25/7/2020; QĐ phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật số 651/QĐ-PCHD ngày 14/02/2020	0,0700	
2	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2020	DNL	0,06		0,06	LUC (0.02), CLN, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết Xã Đoàn Tùng Xã Ngũ Hùng TT Thanh Miện	Tờ 1, thửa 1,2,4...Tờ 1, thửa 5,6 Tờ 1, thửa 3,5,7…Tờ 1, thửa 1,2	Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 25/7/2020; QĐ phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật số 654/QĐ-PCHD ngày 14/02/2020	0,0600	
3	Xây dựng mới đường dây 22kV từ TBA 110kV Thanh Miện để san tải cho lộ 474 E8.14	DNL	0,30		0,30	LUC (0.10), CLN, DGT, DTL	Xã Lam Sơn Xã Ngũ Hùng Xã Tứ Cường TT Thanh Miện Xã Thanh Giang	Tờ 1, thửa 1,2,3 Tờ 1, thửa 3,4 Tờ 1,2,3 thửa 4, 5,7,8… Tờ 1,2 thửa 1, 2,5,7…Tờ 1 thửa 2,4.	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; QĐ phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật số 650/QĐ-PCHD ngày 14/02/2020	0,3000	
4	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2022 (giai đoạn 2)	DNL	0,03		0,03	LUC (0.02), DGT, DTL,	Xã Lê Hồng Xã Ngũ Hùng Xã Thanh Tùng Xã Ngô Quyền TT Thanh Miện	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; QĐ phê duyệt tạm giao kế hoạch số 5239/QĐ-PCHD ngày 04/10/2021	*0,0300*	
5	Xây dựng mới và cải tạo đường dây 22kV lộ 475&476E8.14	DNL	0,04		*0,04*	LUC (0.03), Đất Khác	Xã Lê Hồng Xã Tân Trào Xã Đoàn Tùng Xã Hồng Quang	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024		*0,040*
6	Xuất tuyên trung áp sau TBA 110kV Thanh Miện 2	DNL	0,04		0,04	LUC (0.03), Đất Khác	Xã Thanh Tùng Xã Đoàn Tùng Xã Phạm Kha	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024		0,04
7	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2023	DNL	0,16		0,16	LUC (0.11), Đất Khác	xã Phạm Kha xã Chi Lăng Bắc xã Ngô Quyền xã Lam Sơn	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024		0,160

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
8	Xây dựng các công trình điện năng trên địa bàn huyện Thanh Miện	DNL	0,50		0,50	LUC (0.30), Đất Khác	Các xã, phường, thị trấn	Theo tuyến công trình	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024		0,50
2.1.2.8	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*		*6,00*	*0,00*	*6,00*					*6*	*0*
1	Quy hoạch bãi rác tập trung thôn Phương Khê	DRA	1,00		1,00	LUC (0.90); DGT (0.05); DTL (0.05)	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ 04 (thửa 374,375,376,398,397,407,408,429,430,431,432,433,405,404,399,400,401,403,435,434,14)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nằm trong QH sử dụng đất đến năm 2020	1,00	
2	Nhà Máy xử lý rác	DRA	5,00		5,00	LUC: 4,85	Xã Ngũ Hùng	Tờ 10 (thửa 760-765, 838-860, 930-947, 1021-1040, 1112-1199, 1275-1275, 1350)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	5,00	
2.1.2.9	*Đất cơ sở tôn giáo*		*3,30*	*2,04*	*1,26*					*1,26*	*0,00*
1	Mở rộng nhà thờ thôn Đông	TON	0,56	0,48	0,08	HNK, NTS	Xã Thanh Tùng	tờ 20, thửa 292	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Phù hợp nông thôn mới nâng cao của xã	0,08	
2	Xây dựng chùa thôn Lam Sơn	TON	0,09		0,09	LUC (0,03); NTS (0,06)	Xã Lam Sơn	Tờ (6), Thửa (1269-1272,1357-1362,1455-1460)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kết luận số 01-KL/BCĐ ngày 27/9/2019 của BCĐ công tác Tôn giáo tỉnh Hải Dương về kết quả kiểm tra công tác xây dựng, sửa chữa, trùng tu, tôn tạo cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh; Đã xây dựng, xin cấp giấy chứng nhận và giao đất	0,09	
3	Mở rộng chùa Phúc Long	TON	0,28	0,23	0,05	NTS	Xã Phạm Kha	Tờ 14 thửa 794	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 713/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh Hải Dương (NTM)	0,05	
4	Mở rộng chùa Hội Yên	TON	0,29	0,21	0,08	LUC	Xã Chi Lăng Nam	Tờ (4) thửa (26-97)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh;	0,08	
5	Mở rộng chùa Lê Trung	TON	0,07	0,02	0,05	NTS	Xã Đoàn Tùng	Tờ (16) thửa (289)		0,05	
6	Mở rộng nhà thờ Thúy Lâm	TON	0,56	0,51	0,05	NTS	Xã Đoàn Tùng	Tờ (22) thửa (81)		0,05	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
7	Mở rộng nhà thờ Thanh Xá	TON	1,13	0,57	0,56	NTS	Xã Lê Hồng	Tờ 30 (thửa 154)		0,56	
8	Mở rộng Chùa Đoàn Lâm	TON	0,32	0,02	0,30	NTS	Xã Thanh Tùng	Tờ 21 (thửa 22)		0,30	
2.1.2.10	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*		*4,90*	*0,00*	*4,90*					*4,70*	*0,20*
1	Mở rộng nghĩa địa các thôn: thôn Đạo Lâm; thôn Đỗ Thượng; thôn Đỗ Hạ; thôn Đạo Lâm, xã Phạm Kha	NTD	0,35		0,35	HNK	Xã Phạm Kha	Tờ bản đồ số 8 thửa 1078, 1079 Tờ bản đồ số 4 (thửa 184,185,186,163,235), Tờ bản đồ số 5 (thửa 1187, 1240,1337), Tờ bản đồ số 8 thửa 1652, 1654	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 713/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh Hải Dương (NTM)	0,35	
2	Xây mới nghĩa địa tập trung tại thị trấn Thanh Miện	NTD	4,50		4,50	LUC, CLN, SON	TT Thanh Miện	Tờ (01), Thửa (01, …, 127, 156, …,264); Tờ (02), Thửa (310, …, 500, 600, …, 604)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (0,20); Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (4,30); Di chuyển mộ trong khu đô thị phía Bắc thị trấn Thanh Miện	4,30	0,20
3	Mở rộng nghĩa địa khu Phượng Hoàng Hạ, TT Thanh Miện	NTD	0,05		0,05	LUC	TT Thanh Miện	Tờ 09 (thửa 251,252,253)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Thực hiện di chuyển khu nghĩa địa xây dựng ban chỉ huy quân sự huyện	0,05	
2.1.2.11	*Đất chợ*									*0,00*	*0,00*
2.1.3	**Đất danh lam thắng cảnh**		**6,57**	**3,20**	**3,37**					**3,37**	**0,00**
1	Dự án bảo tồn thiên nhiên khu Đảo Cò (mở rộng)	DDL	6,57	3,20	3,37	LUC (16,63); CLN (0,5); NTS (0,36); ONT (0,25); DGT (0,23); DTL (0,03); NTD (0.02; DDL(0.05)	Xã Chi Lăng Nam	Tờ (9), Thửa (300,279,222); Tờ 29 (thửa 190,191,182,181,193,207,192,194,195,196,199,198,200,197,786,785,826,780,776,778,779,783,791); Tờ 31 (thửa 820,819,818,824,810,817,816,822,823,811,812,813,808,...)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 3204/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 về việc phê duyệt nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch và bảo tồn sinh thái Đảo Cò, xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện và Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết số 539/QĐ-UBND ngày 02/2/2018 của UBND huyện	3,37	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
2.1.4	**Đất ở tại nông thôn**		**85,43**	**12,35**	**73,08**					**62,59**	**10,49**
1	Xây dựng khu dân cư mới xã Phạm Kha	ONT	12,30		12,30	LUC(8,20); HNK ; NTS; CLN; MNC; DGT; DTL...	Xã Phạm Kha	Tờ (8,14,16) thửa (831,757,57,238,…,588, 589,)	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (1.15 luc 1.15); Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; VB 2930/QĐ-UBND ngày 13/8/2020; Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh mở rộng QHCTXD khu dân cư mới xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện	12,30	
2	Xây dựng khu dân cư mới xã Tứ Cường	ONT	9,90		9,90	LUC (8,75); HNK (0.03); DGT (0,6); DTL (0,50); MNC (0.01); DNL (0,01)	Xã Tứ Cường	Tờ (05), Thửa (01,02,...,589,590); Tờ (6), Thửa (06,07,...,164,165)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; 'Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh(9,6 ha; luc: 9,5); Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND uyện Thanh Miện Vv phê duyệt QHCTXD Xây dựng khu dân cư mới xã Tứ Cường	9,90	
3	Điểm dân cư Phú Mễ	ONT	0,09		0,09	CLN, NTS	Xã Tứ Cường	Tờ (42) thửa 169	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; QĐ 1249/2016 UBND huyện Phê duyệt QH chi tiết)		0,09
4	Xây dựng khu dân cư mới thôn Đoàn Phú xã Thanh Tùng	ONT	6,77		6,77	LUC (5,09); DGT (1,21); DTL (0,4); NTD (0,07)	Xã Thanh Tùng	Tờ (4), thửa (760,688,654...956,955... 753,752...949, 946..809,810,838,…945) , tờ (9), thửa (121,124...233,243...427, 504,503,…,232,119,...,19 ,…,222,143,…,20,21,…, 115,54,22,23)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ: 935/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của UBND huyện Thanh Miện V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới thôn Đoàn Phú xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỷ lệ 1/500	6,77	
5	Dự án điểm dân cư thôn La Xá, xã Thanh Tùng	ONT	1,90	0,80	1,10	LUC: 1,85	Xã Thanh Tùng	Tờ 04 (thửa 462,503,570,595,669…)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định 794 phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn la xá; QĐ: 886/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của UBND huyện Thanh Miện V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới thôn La Xá xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện	1,10	
6	Điểm dân cư thôn Đoàn Phú (phú cốc) xã Thanh Tùng	ONT	2,80		2,80	LUC: 2,75	Xã Thanh Tùng	Tờ 09 (thửa: 117-140 - 353-351 - 504))	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ: 1238/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND huyện Thanh Miện V/v phê duyệt quy hoạch dân cư mới thôn Phú Cốc	2,80	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
7	Xây dựng khu dân cư mới xã Hồng Quang	ONT	7,65	6,85	0,80	LUC (6,35); DGT (1,0); DTL (0,3)	Xã Hồng Quang	Tờ (10), Thửa (239, 238, 254… 308, 371, 372, 411, 442… 375, 346, 345… 288, 261… 262, 263… 152, 153…110…213…227).	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 quyết định về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới xã Hồng Quang huyện Thanh Miện, tỷ lệ 1/500	0,80	
8	Điểm dân cư Trạm bơm Bích Thủy - thôn Bích Thủy	ONT	3,75		3,75	LUC (3,4), DGT (0,2), DTL (0,15)	Xã Hồng Quang	TỜ 10 (363, …, 496, ..511, 648)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (3,75)	3,75	
9	Xây dưng điểm dân cư tái định cư GPMB đường Bắc - Nam	ONT	0,40		0,40	LUC (0,35), DGT (0,1), DTL (0,05)	Xã Hồng Quang	Tờ 6 (thửa 826, 842, 911, 1009, 1077, 998…)	'Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;		0,4
10	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Bằng Bộ	ONT	1,00		1,00	LUC (9.100); HNK (200), NTS (200); DGT (300); DTL (200)	Xã Cao Thắng	Tờ 6 (thửa 1625…1657)	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới thôn Bằng Bộ, xã Cao Thắng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương; Phù hợp với ĐCQHSDĐ đến năm 2020	1,00	
11	Xây dựng điểm dân cư thôn Phương Khê, xã Chi Lăng Bắc (Mả dạ)	ONT	0,78		0,78	LUC (0,70); DGT (0,05); DTL (0,03)	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ 7 (thửa 465-959; 585-1055)	Nghị Quyết số 16/Nghị quyết-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	0,78	
12	Mở rộng điểm dân cư mới thôn Cụ Trì	ONT	1,40	0,90	0,50	LUC (0,42), DTL (0,05), DGT (0,03)	Xã Ngũ Hùng	TỜ 6 (1069-1071, 1134-1150, 1249-1238)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0,50	
13	Điểm dân cư mới giáp chợ trung tâm thôn Tiên Động xã Hồng Phong	ONT	0,50		0,50	NTS (0,5)	Xã Hồng Phong	TỜ 03 (DÂN CƯ)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (0,50)	0,50	
14	Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Phong	ONT	1,00	0,50	0,50	NTS	Xã Hồng Phong	Tờ (14), Thửa (270)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	0,50	
15	Điểm dân cư khu Phía Đông cửa làng khu vực Ba Hai thôn Chỉ Trung	ONT	0,47		0,47	LUC (0,29) DTL (0,1)	Xã Lê Hồng	Tờ 3 (672, 673, 729-734, 739, 800-802), tờ 6 (25-27)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0,47	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
16	Điểm dân cư mới thôn Chỉ Trung, thôn Phí Thanh Xã khu Dầm Đê	ONT	1,62	0,60	1,02	LUC (1,00); DGT (0,02); DTL (0,05)	Xã Lê Hồng	Tờ (11), Thửa (23,26,27,68,78,118,119, 135,136)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 317/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh QHCT; Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng	1,02	
17	Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Xá	ONT	1,17	0,60	0,57	LUC	Xã Tân Trào	Tờ (6), Thửa (202,...,226,217,216,215, 205,206,147,223,246,247 ,250,248)	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND huyện Thanh Miện phê duyệt quy hoạch chi tiết	0,57	
18	Điểm dân cư thôn Phù Tải 2	ONT	1,60		1,60	LUC (1.15); DGT (0.20); DTL(0.06); NTD (0.01); HNK (0.08); CLN (0.06); NTS (0.05)	Xã Thanh Giang	Tờ 8 (thửa 981, ..., 997; 1087 , ..., 1102; 1118, ..., 1130)	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 125/QĐ-UBND ngày 05/12/2021 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Phù Tải 2 xã Thanh Giang huyện Thanh Miện phù hợp với ĐCQHSDĐ đến năm 2030	1,60	
19	Xây dựng điểm dân cư thôn Phạm Lâm	ONT	1,60		1,60	LUC (1,58); DGT (0,02)	Xã Đoàn Tùng	Tờ (07), thửa (885,886,887,908,909,91 0,906,999,…,1006,1024, 1025,1026,1027)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 về việc phê duyệt QHCT khu dân cư mới thôn Phạm Lâm, xã Đoàn Tùng	1,60	
20	Điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm	ONT	0,89		0,89	LUC (0,65), DGT (0,11), DTL (0.16), DNL (0.01)	Xã Đoàn Tùng	Tờ 7 (thửa 1340, 1341, 1380, 1401, 1402, 1480-1484, 1511-1512, 1588-1591, 1640, 1641, 1678-1680)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương, Số 386-TB/HU ngày 25/4/2022 về phương án Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm và điểm dân cư mới thôn Đoàn Lâm xã Đoàn Tùng	0,89	
21	Điểm dân cư tập trung Thờ Nợ xã Đoàn Tùng	ONT	3,30	2,10	1,20	LUC (1.20);	Xã Đoàn Tùng	Tờ 11 (thửa 814,804,815,824,…,736, 778,780,…)	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 11/2021 Nghị quyết-HĐND ngày 30/6/2021; Quyết định số 102/QĐ-UBND này 28/01/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh QHCT xây dựng khu dân cư tập trung	1,20	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
22	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm khu Cổng Cái	ONT	0,68		0,68	LUC	Xã Đoàn Tùng	Tờ 10 (thửa 224,221,220,223,222); Tờ (11), Thửa (151,...,154,83,84,27,82)	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư	0,68	
23	Quy hoạch khu dân cư tập trung khu Nhân Giống thôn Thọ Trương	ONT	2,90		2,90	luc; 2,30, CLN (0,3), NTS (0,08), DGT (0,12), DTL (0,1)	Xã Lam Sơn	Tờ 7 (1059-1061, 1085-1097, 1186-1240, 1327-1361, 1435-1462)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (2,9); thông báo số 497-TB/HU thông báo về phương án Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới khu Đồng Nhân Giống, xã Lam Sơn	2,90	
24	Khu dân cư mới xã Ngô Quyền	ONT	9,60		9,60	luc; 8,55, DTL (0.65) DGT (0,7)	Xã Ngô Quyền	TỜ 11 (791, … 843, …, 1031, …, 12141 1216), TỜ 16 (15-20, 70-74)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Văn bản số 2930/UBND-Vp ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương lập Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện; Quyết định số 1167/ QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND huyện Thanh Miện về quy hoạch 1/500 khu dân cư mới xã Ngô Quyền	9,6	
25	Thôn Phạm Tân (Cánh Sốc)	ONT	0,36		0,36	luc; 0,35, gt 0,02, tl 0,01	Xã Ngô Quyền	Tờ 19 (28, 52, 116-118, 132-134, 220-242, 346-348, 400-437, 508-509, 525-529)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (0,40)	0,36	
26	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao không được công nhận là đất ở	ONT; ODT	10,00		10,00	CHN, CLN, NTS	17 xã, thị trấn		Nhu cầu thực tế của các xã (Có danh sách đính kèm)		10,00
27	Đất dôi dư, xen kẹp	ONT; ODT	1,00		1,00	CLN, NTS	17 xã, thị trấn		Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 17/2/2020 V/v Phê duyệt KH sử dụng đất năm 2020 huyện Thanh Miện	1,00	
2.1.5	**Đất ở đô thị**		**103,83**	**0,00**	**103,83**					**103,83**	**0,00**
		ODT	69,87		69,87	LUC (72,39); NKH (0,28); NTS (2,79);	TT Thanh Miện	Tờ 02,03,04,09,5		69,87	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
1	Khu đô thị mới Thanh Miện	ONT, ODT	21,47		21,47	NTS (2,79); HNK (0,02); CLN (0,64); ONT (0,05); ODT (0,06); SKC (0,04); DNL (0,02); MNC (0,71); SON (0,46); DGT (8,13); DTL (5,72); NTD (0,03)	Xã Lam Sơn	tờ 8,13,23	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 12/2/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề xuất dự án đầu tư xây dựng đường vành đai Đông Bắc TT Thanh Miện theo hình thức B-T; Thông báo Kết luận của Ban thường vụ Tỉnh ủy số 802-TB/TU ngày 29/01/2018; Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	21,47	
2	Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo	ODT	8,20		8,20	LUC (7,0), CLN (0,25),DTL (0,08), DGT (0,57)	TT Thanh Miện	Tờ (8,30,39,40,51), thửa (538,534,535,….,889,890,…)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 3398/QĐ-UBND tỉnh Hải Dương về quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư chợ Neo. Quyết định số 2518/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư thựa hiện dự án Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo.	8,20	
3	Xây dựng điểm dân cư mới TT Thanh Miện (Hùng Sơn) thôn Triệu Nội	ODT	4,29		4,29	LUC (3,25), DGT(0,63), DTL(0,41)	TT Thanh Miện	Tờ (1), Thửa (53,67,70,81,82,84,85,100,101,..,240,241,296,382,389,390,395,396)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Triệu Nội, xã Hùng Sơn, huyện Thanh Miện. Đấu giá QSDĐ để tạo nguồn vốn XD nông thôn mới	4,29	
2.1.6	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**		**2,54**	**0,00**	**2,54**					**2,54**	**0,00**
1	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Cao Thắng	TSC	1,30		1,30	LUC (1,2) DGT (0,06), DTL(0,04)	Xã Cao Thắng	Tờ 6 (thửa (1046...1051, 1061...1065,1159,1160, 2032)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 12/8/2016 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng và mở rộng Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Cao Thắng huyện Thanh Miện. Doanh nghiệp ứng vốn trước để xây dựng (1,30)	1,30	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
2	Di chuyển trụ sở tòa án nhân nhân huyện	TSC	0,40		0,40	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	Tờ bản đồ canh tác (02), Thửa (62,...,65, 140,...,138)	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 665/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 21/9/2016 của Chánh án tòa án nhân dân về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Công văn số 3403/UBND-VP ngày 03/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc xem xét, hướng dẫn giải quyết đề nghị của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện.	0,40	
3	Nhà Văn hóa trung tâm và khu hành chính tập chung huyện Thanh Miện	TSC	0,81		0,81	DGD	TT Thanh Miện	Tờ 21 thửa 6; Tờ 22 thửa 37	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định 1152/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng nhà văn hóa trung tâm và Khu hành chính tập chung huyện Thanh Miện	0,81	
4	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tứ Cường	TSC	0,03		0,03	LUC (0,02); DTL(0,01)	Xã Tứ Cường	Tờ (5), Thửa (1559,1534,1558,1533)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng (doanh nghiệp ứng vốn trước để xây dựng)	0,03	
2.1.7	**Đất tín ngưỡng**		**0,30**	**0,00**	**0,30**					**0,30**	**0,00**
1	Xây dựng và mở rộng khuôn viên đình làng Tòng Hóa	TIN	0,09		0,09	DVH	Xã Đoàn Kết	Tờ 30 (thửa 196,198)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nằm trong QH sử dụng đất đến năm 2020	0,09	
2	Xây dựng đình Hoàng Tường	TIN	0,21		0,21	LUC: 2,0, DGT, DTL	Xã Tân Trào	Tờ bản đồ 8 thửa 170,171,169,177,176	Nghị quyết số 28/2020/Nghị quyết-HĐND ngày 24/12/2020; Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây Đình Hoàng Tường, xã Tân Trào.	0,21	
2.2	***Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất***		***25,54***	***0,00***	***25,54***					***22,59***	***2,95***
2.2.1	**Đất thương mại dịch vụ**		**12,27**	**0,00**	**12,27**					**9,62**	**2,65**

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
1	Đầu tư dự án Khách sạn Thái Dương của công ty TNHH đầu tư phát triển Thái Hiếu	TMD	0,32		0,32	LUC (0,10); CLN (0,065); NTS (0,07); DGT (0,03); DTL (0,035)	Xã Đoàn Tùng	Tờ 7 (thửa 1725, 1726,…,1739, 1740)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị Quyết số 16/Nghị quyết-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh (0,30); Thông báo số 1132/TB-HU ngày 12/5/2020 của huyện ủy về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đối với đề xuất dự án Khách sạn Thái Dương của công ty TNHH đầu tư phát triển Thái Hiếu	0,32	
2	Tổng hợp dịch vụ Thương Mại	TMD	2,15		2,15	LUC(1,87), DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	Tờ 11 (thửa 494, 509, 510, 515, 549, 550, 551, 545,…,)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Thông báo số 74-TB/HU ngày 16/12/2020 thông báo ý kiến của ban thường vụ tỉnh ủy về dự án đầu tư của các hộ kinh doanh tại điểm sản xuất kinh doanh trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Ngũ Hùng		2,15
3	Dự án cửa hàng xăng dầu xã Chi Lăng Nam (Công ty TNHH MTV dầu nhờn công nghiệp Kenda)	TMD	0,32		0,32	LUC (0,30); DGT (0.01); DTL(0.01)	Xã Chi Lăng Nam	Tờ số 08; thửa 834,835,…	Nghị Quyết số 16/Nghị quyết-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Thông báo số 118/TB-VP ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	0,32	
4	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại xã Cao Thắng của Công ty CPTM Linh Ngọc	TMD	5,69		5,69	LUC (5,50); NTS (0.10); DGT (0.05); DTL (0.04)	Xã Cao Thắng	Tờ số 11, thửa (1007…1543) (1261…1280) (1511…1526) (1822…1824)	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 116/KSHĐT-ĐT, TĐ&GSĐT ngày 16/01/2019 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương Vv xin ý kiến đề xuất cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại tại xã Cao Thắng; VB số 14/VP-TU ngày 10/01/2019 tham mưu đề xuất thực hiện dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại xã Cao Thắng	5,69	
5	Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Thêm Nhung	TMD	0,50		0,50	LUC; DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	Tờ 04 (thửa 506,507,566,567,602-607,660,661)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 688/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND huyện Thanh Miện	0,50	
6	Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Tuất Mơ	TMD	0,50		0,50	LUC; DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	Tờ 4 (613, 614,729,749,750,811,812 , 836, 837)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 396/QĐ - UBND Ngày 08/5/2020 Về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Tuất Mơ; QĐ số 1042/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Tuất Mơ		0,50

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
7	Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp, thiết bị nhà tắm của hộ ông Vương Văn Luận	TMD	0,50		0,50	LUC; DGT, DTL	Xã Tứ Cường	Tờ 06 (Thửa 443,444,..,446,447,498,500,501,502,513,514,516, 602,603)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 902/QĐ -UBND Ngày 20/11/2020 Về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án cơ sở kinh doanh đồ gỗ, nội thất thiết bị nhà tắm và đồ điện tử của hộ kinh doanh Vương Văn Luận	0,50	
8	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Tiến Mạnh của Công ty TNHH MTV Tiến Mạnh	TMD	0,90		0,90	LUC (0,85); DGT (0,03); DTL (0,02)	Xã Ngũ Hùng	Tờ 11 (thửa 494,510,509,511,544); tờ 12 (thửa 857,858,859,860,…,864, 926,927,928,929,992)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Văn bản số1067/STNMT- VNQLDĐ ngày 29/5/2020 về việc tham gia ý kiến đối với đề xuất dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Tiến Mạnh tại xã Ngũ Hùng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng thuế số 0800303162 đăng ký lần đầu ngày 22/3/2010	0,90	
9	Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Hùng Sơn HD	TMD	1,39		1,39	LUC; CLN; DGT;NTS; DTL	TT Thanh Miện	Tờ 02, thửa (128, 219, 277, 269, 300, 313, 355,356, 357, 220, 270, 276, 301, 311, 312, 271, 274, 275, 303, 309, 310, 356, 272, 273, 308, 357, 304), tờ 06, thửa (14, 16, 38, 39, 77)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 (1.29 ha; luc 0.22); QĐ số 3086 ngày 14/10/2020 về việc QĐ chủ trương đầu tư Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Hùng Sơn HD	1,39	
2.2.2	**Đất cơ sở sản xuất kinh doanh**		**13,27**	**0,00**	**13,27**					**12,97**	**0,30**
1	Mở rộng bổ sung diện tích Nhà máy nước sạch Tiền Phong	SKC	0,64		0,64	LUC (0,55); DTL (0,06); DGT (0,03)	Xã Hồng Phong	Tờ 01 thửa (2,3,...)	Nghị Quyết số 16/Nghị quyết-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Thông báo số 199/TB-VP ngày 23/12/2019 về thông báo kết luận cuả Chủ tịch UBND tỉnh về việc nghiên cứu, Khảo sát mở rộng, nâng công suất nhà máy nước xã sạch Tiền Phong	0,64	
2	Mở rộng, bổ sung trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường	SKC	0,28		0,28	LUC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	Tờ 01 (thửa 2,3,6,8...)	Nghị Quyết số 16/Nghị quyết-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Thông báo số 199/TB-VP ngày 23/12/2019 về thông báo kết luận cuả Chủ tịch UBND tỉnh về việc nghiên cứu, Khảo sát mở rộng, nâng công suất nhà máy nước xã sạch Tiền Phong	0,28	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2023	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Năm 2022 chuyển tiếp	Đăng ký mới năm 2023
					Diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất					
3	Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh gỗ và gia công hàng may mặc của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Bình Minh ADN	SKC	1,05		1,05	LUC (0,95); DTL (0,04); DGT (0,01);	Xã Tứ Cường	Tờ 05 (thửa 1640,1641,1720-1724); tờ 10 (25,94,95)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019 (1,05; luc: 0,2); Công văn số 129/SKHĐT-TD,TĐ&GSĐT ngày 19/7/2019 của Sở Kế hoạch đầu tư về viêc đề xuất dự án cơ sở sản xuất kinh doanh gỗ và gia công may mặc	1,05	
4	Dự án cơ sở gia công hàng may mặc xuất khẩu Công ty cổ phần may Việt Trí (phần mở rộng)	SKC	3,30		3,30	luc: (3.10), DGT (0,08), DTL (0,12)	Xã Hồng Quang	Tờ 9 (382 …497, ….546, …660)	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; CV số 4479/UBND-VP ngày 07/12/2020 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án	3,30	
5	Mở rộng Tiểu thủ công nghiệp (Phần còn lại của Trường, Thắng, Nền)	SKC	6,00		6,00	LUC: 1,20, CLN (0,4), dtl (0,3) dgt (0,1)	Xã Hồng Quang	tờ 1, tờ 2	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	6,00	
6	Trạm bơm tăng áp- Trạm cấp nước sạch Thanh Giang	SKC	1,20		1,20	Luc: 1,0, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	Tờ 9 thửa 692, 693… 773, 774, 775…812, 813…	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	1,20	
7	Xây dựng cơ sở sấy lúa, kho lưu trữ thóc Ái Huyền	SKC	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	Tờ 12 (thửa 1022,1077,1078,1079,1080,1092,451,1091,1090,1147,1148,...)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	0,50	
8	Đất trụ sở nhà máy kinh doanh nước sạch số 9 (Di chuyển ra vị trí mới để GPMB đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện huyện Thanh Miện)	SKC	0,30		0,30	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	Tờ 2 (thửa 86-89; 175-178; 269,360,457…)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Di chuyển ra vị trí mới để GPMB đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện huyện Thanh Miện		0,3